

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU | 2 |
| 1. Lý do chọn đề tài..... | 2 |
| 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu..... | 2 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... | 3 |
| 4. Phương pháp nghiên cứu..... | 4 |
| 5. Cấu trúc của khóa luận..... | 4 |
| CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DU LỊCH BỀN VỮNG | 5 |
| 1.1. Phát triển du lịch bền vững..... | 5 |
| 1.1.1. Khái niệm về phát triển bền vững..... | 5 |
| 1.1.2. Khái niệm về du lịch bền vững..... | 8 |
| 1.1.3. Mục tiêu của phát triển du lịch bền vững..... | 11 |
| 1.1.4. Các nguyên tắc của phát triển du lịch bền vững..... | 11 |
| 1.1.5. Vai trò của môi trường với phát triển du lịch bền vững..... | 15 |
| 1.2. Mối quan hệ giữa môi trường và du lịch..... | 17 |
| 1.2.1. Tác động của du lịch tới môi trường..... | 17 |
| 1.2.2. Tác động của môi trường tới du lịch..... | 21 |
| 1.3. Sức chứa du lịch..... | 22 |
| CHƯƠNG 2. MỐI QUAN HỆ GIỮA DU LỊCH VÀ MÔI TRƯỜNG Ở KHU VỰC VỊNH HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH | 27 |
| 2.1. Khái quát khu vực Vịnh Hạ Long..... | 27 |
| 2.1.1. Thành phố Hạ Long..... | 27 |
| 2.1.2. Vịnh Hạ Long..... | 28 |
| 2.2. Hoạt động du lịch và những tác động tới môi trường..... | 30 |
| 2.2.1. Hiện trạng hoạt động du lịch..... | 30 |
| 2.2.2. Những ảnh hưởng tới môi trường..... | 38 |
| 2.3. Các hoạt động kinh tế - xã hội khác và vấn đề môi trường..... | 46 |
| 2.3.1. Khai thác than..... | 46 |
| 2.3.2. Lấn biển và quá trình đô thị hóa..... | 47 |
| 2.3.3. Nuôi trồng thủy hải sản..... | 49 |
| 2.3.4. Hoạt động của dân cư trên Vịnh..... | 50 |

| | |
|--|-----------|
| CHƯƠNG 3. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI KHU VỰC VỊNH HẠ LONG..... | 52 |
| 3.1. Những thuận lợi và khó khăn trong công tác bảo tồn di sản..... | 52 |
| 3.1.1. Thuận lợi..... | 52 |
| 3.1.2. Khó khăn..... | 53 |
| 3.2. Các giải pháp cụ thể..... | 53 |
| 3.2.1. Thực hiện quy hoạch và quản lý các dự án | 53 |
| 3.2.2. Quản lý các hoạt động trên Vịnh Hạ Long..... | 55 |
| 3.2.3. Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng..... | 60 |
| 3.2.4. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học..... | 60 |
| 3.2.5. Nâng cao năng lực quản lý di sản..... | 61 |
| 3.2.6. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế..... | 62 |
| KẾT LUẬN | 63 |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban quản lý Vịnh Hạ Long , *Báo cáo kết quả công tác phối hợp bảo vệ di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long*, ngày 04/3/2009.
2. Nguyễn Đình Hòe, *Du lịch bền vững*, Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, năm 2001.
3. Phạm Trung Lương, *Tài nguyên và môi trường du lịch*, NXBGD, 2000..
4. Trần Đức Thanh, *Nhập môn khoa học du lịch*, Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
5. Tổng cục du lịch, *Kỷ yếu hội thảo Bảo vệ Môi trường du lịch*, Hạ Long, 2007.
6. Trần Văn Thông, *Tổng quan du lịch*, tài liệu lưu hành nội bộ.

7. Trần Văn Thanh, *Nhập môn khoa học du lịch*, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
8. Bùi Thị Hải Yến, *Quy hoạch du lịch*, Nhà xuất bản giáo dục, 2007..
9. Website Ha Long Bay, Ban Quản Lý Vịnh Hạ Long.
10. Website tư liệu Vịnh Hạ Long.

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian học dưới mái trường Đại học Dân Lập Hải Phòng em đã nhận được sự chỉ bảo tận tình của các thầy cô giáo. Được sự quan tâm của các thầy cô trong ban giám hiệu nhà trường chúng em đã trưởng thành và biết thêm được nhiều điều. Các thầy cô đã tạo điều kiện tốt nhất cho chúng em có thể đi sâu thâm nhập vào thực tế. Chúng em lại có cơ hội kiểm chứng những điều đã học bằng những kinh nghiệm thực tiễn, có thật. Kinh nghiệm, tri thức mà các thầy cô trang bị cho chúng em chính là vốn tài sản quý giá để chúng em bước vào đời.

Em xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới toàn thể các thầy cô trong Ban Giám hiệu nhà trường, các thầy cô đã giảng dạy chúng em trong suốt thời gian theo học tại mái trường đại học Dân Lập Hải Phòng, các thầy cô trong tổ bộ môn khoa văn hoá Du Lịch. Em xin chúc các thầy cô luôn mạnh khoẻ, công tác tốt, tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp “trồng người” cao quý của toàn dân tộc.

Trong suốt thời gian làm đề tài “nghiên cứu phát triển bền vững tại khu vực Vịnh Hạ Long”, em đã được sự chỉ bảo, hướng dẫn tận tình của PGS.TS Nguyễn Thị Hải (chủ nhiệm bộ môn địa lý nhân văn và kinh tế sinh thái - Khoa Địa Lý - trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhân đây, em xin gửi tới cô lòng biết ơn chân thành nhất.

Em xin cảm ơn sự giúp đỡ của Ban Quản Lý Vịnh Hạ Long, Sở du lịch Quảng Ninh, Sở văn hoá thông tin tỉnh Quảng Ninh đã cung cấp cho em những tư liệu cần thiết để hoàn thành đề tài này.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quảng Ninh là một tỉnh nằm ở địa đầu đông bắc của tổ quốc, với rất nhiều thế mạnh về vị trí địa lý, về tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, cảng biển và tài nguyên du lịch. Trong định hướng tương lai Quảng Ninh sẽ phát triển đồng thời cả mảng công nghiệp và dịch vụ vận tải biển và ngành du lịch. Với những định hướng trên, trong tương lai không xa Quảng Ninh sẽ phát triển mạnh hơn nữa góp phần chung vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nói tới Quảng Ninh là nói tới ngành công nghiệp khai thác than - một ngành công nghiệp truyền thống của tỉnh, nói tới công nghiệp đóng tàu, công nghiệp dịch vụ vận tải biển ... Đồng thời chúng ta không thể không nhắc tới Vịnh Hạ Long - một di sản thiên nhiên đã hai lần được thế giới công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Đó là vào ngày 17 tháng 12 năm 1994 trong kỳ họp lần thứ 18 tại phù - kệt, Thái Lan, Ủy ban di sản thế giới đã chính thức công nhận Vịnh Hạ Long vào danh mục di sản thế giới với giá trị ngoại hạng về mặt thẩm mỹ theo tiêu chuẩn (iii). Tiếp đó vào ngày 29 tháng 11 năm 2000 tại hội nghị lần thứ 24 của Ủy Ban di sản thế giới tại thành phố Cairns, bang Queensland, Australia sau khi nghe thuyết trình của trung tâm di sản thế giới và đánh giá của IUCN (tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế), Ủy ban di sản thế giới đã chính thức công nhận Vịnh Hạ Long là di sản thế giới lần thứ 2 theo tiêu chuẩn (i) (tiêu chuẩn về giá trị địa chất, địa mạo). Điều này đã tạo cho vùng đất Quảng Ninh nói chung và thành phố Hạ Long nói riêng có thêm thế mạnh mới cho phát triển du lịch.

Tuy nhiên trong thời gian gần đây ngành du lịch phát triển song song với các ngành công nghiệp vốn đã là thế mạnh thì một vấn đề đặt ra là làm thế nào để phát huy tổng hợp được cả các thế mạnh về công nghiệp, về dịch vụ và du lịch mà không làm ảnh hưởng tới môi sinh, môi trường cho phát triển bền vững đang là mối quan tâm hàng đầu của các cấp lãnh đạo Trung Ương và địa phương.

Một thực trạng đang tồn tại xung quanh khu vực di sản Vịnh Hạ Long đó là cùng với quá trình phát triển kinh tế thì một vấn đề cấp thiết đặt ra là tác động tiêu cực của nó tới môi sinh và môi trường là rất lớn đòi hỏi các giải pháp mang tính khoa học và đồng bộ nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế mà vẫn có thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

Là một người con sinh ra và lớn lên tại mảnh đất Quảng Ninh đầy nắng và gió lộng, lại là một sinh viên của ngành văn hoá du lịch do đó em rất mong muốn bày tỏ những suy nghĩ và hiểu biết của mình nhằm đóng góp công sức nhỏ bé của mình vào công cuộc xây dựng quê hương yêu dấu.

Chính bởi thế cho nên em đã chọn đề tài mang tên: “***Nghiên cứu phát triển du lịch bền vững ở khu vực di sản Vịnh Hạ Long - Quảng Ninh***”.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục đích nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu nhằm tìm hiểu hoạt động kinh tế, xã hội đang diễn ra xung quanh khu vực di sản Vịnh Hạ Long đã và đang ảnh hưởng đến vấn đề môi sinh, môi trường tại khu vực di sản. Trên cơ sở đó tìm ra các giải pháp bảo vệ môi trường nhằm mục đích bảo tồn và phát triển du lịch theo hướng bền vững trong tương lai.

2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Hệ thống hoá các vấn đề có liên quan tới môi trường, vấn đề phát triển bền vững, mối quan hệ giữa môi trường và du lịch, những tác động của hoạt động du lịch tới môi trường và ngược lại .

Tìm hiểu các hoạt động kinh tế, xã hội như hoạt động khai thác than, hoạt động khai thác đá sản xuất xi măng, hoạt động dịch vụ vận tải biển, các cảng than, hoạt động nuôi trồng thuỷ hải sản, lượng khách quốc tế ra vào hàng năm ... ảnh hưởng như thế nào tới khu vực di sản.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Các vấn đề kinh tế, xã hội đang diễn ra ảnh hưởng tới vấn đề phát triển

du lịch bền vững tại khu vực di sản Vịnh Hạ Long.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Tập trung nghiên cứu phát triển du lịch bền vững tại khu vực di sản Vịnh Hạ Long.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, khoá luận đã sử dụng các phương pháp khác nhau, bổ xung cho nhau, tạo điều kiện để khoá luận đạt được kết quả một cách khả quan, có cơ sở khoa học.

Các phương pháp đã sử dụng:

- Phương pháp thu thập và xử lý tư liệu.
- Phương pháp nghiên cứu thực địa.
- Phương pháp phân tích hệ thống.
- Phương pháp thống kê.

5. Cấu trúc của khoá luận

Khoá luận gồm:

- Phần mở đầu.
- Phần nội dung gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về du lịch bền vững.

Chương 2 : Hiện trạng hoạt động du lịch và vấn đề môi trường.

Chương 3: Các giải pháp phát triển du lịch bền vững.

- Phần kết luận
- Tài liệu tham khảo
- Phụ lục.

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1 Phát triển du lịch bền vững

1.1.1 Khái niệm về phát triển bền vững

Phát triển được hiểu là một quá trình tăng trưởng bao gồm nhiều yếu tố cấu thành khác nhau về kinh tế, chính trị, xã hội, kỹ thuật, văn hoá ... Phát triển là xu hướng tự nhiên tất yếu của thế giới vật chất nói chung, của xã hội loài người nói riêng. Phát triển kinh tế - xã hội là quá trình nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của con người bằng phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, nâng cao các giá trị văn hoá cộng đồng. Sự chuyển đổi của các hình thái xã hội từ xã hội công xã nguyên thủy lên chiếm hữu nô lệ lên phong kiến rồi chế độ tư bản ... được coi là một quá trình phát triển.

Mục tiêu của phát triển là nâng cao điều kiện và chất lượng cuộc sống của con người, làm cho con người ít phụ thuộc vào thiên nhiên, tạo lập một xã hội công bằng và bình đẳng giữa các thành viên. Các mục tiêu của phát triển thường được cụ thể hoá bằng những chỉ tiêu về đời sống vật chất như lương thực, nhà ở, điều kiện bảo đảm sức khoẻ và đời sống tinh thần như giáo dục, mức hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật, sự bình đẳng xã hội, tự do chính trị, truyền thống lịch sử của từng quốc gia.

Sau một thời gian dài phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới, bên cạnh những lợi ích xã hội, nâng cao điều kiện sống cho con người, hoạt động phát triển cũng đã và đang làm cạn kiệt tài nguyên, gây ra những tác động tiêu cực làm suy thoái môi trường trái đất. Trước những thực tế không thể phủ nhận là môi trường ngày càng bị ô nhiễm bởi chất thải từ các hoạt động kinh tế, nhiều hệ sinh thái đã bị suy thoái ở mức báo động, nhiều loài sinh vật đã và đang có nguy cơ bị diệt vong, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển của toàn xã hội qua nhiều thế hệ ... Từ nhận thức này đã xuất hiện một khái niệm mới của con người về hoạt động phát triển, đó là “phát triển bền vững”.

Lý thuyết về phát triển bền vững xuất hiện từ những năm 80 và chính

thức đưa ra tại Hội nghị của Ủy Ban thế giới về Phát Triển và Môi trường (WCED) nổi tiếng với tên gọi của Ủy ban Brundtland năm 1987.

Trong định nghĩa của Brundtland thì: “Phát triển bền vững được hiểu là hoạt động phát triển kinh tế nhằm đáp ứng các yêu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ mai sau”. Tuy nhiên nội dung chủ yếu của vấn đề này xoay quanh vấn đề kinh tế.

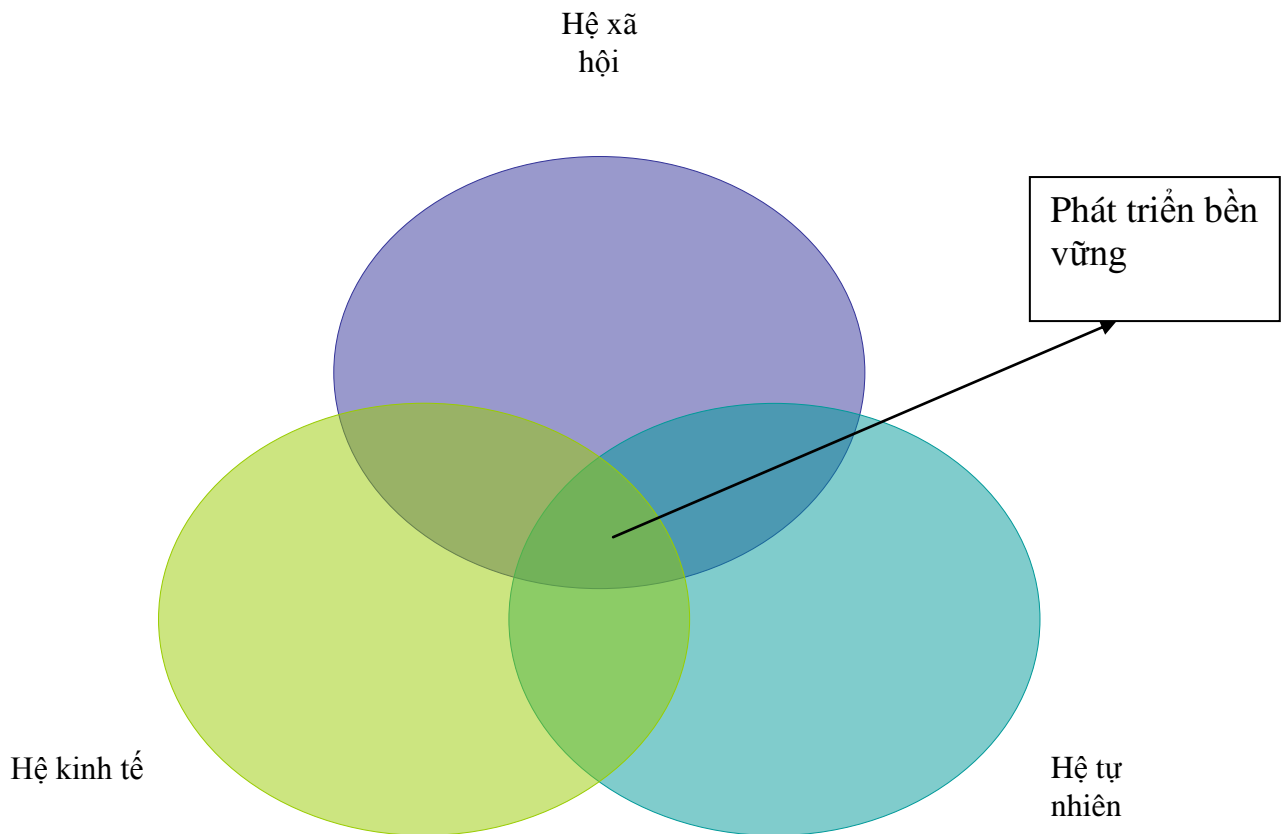
Một định nghĩa khác về phát triển bền vững được các nhà khoa học trên thế giới đề cập tới một cách tổng quát hơn: “Phát triển bền vững là các hoạt động phát triển của con người nhằm phát triển và duy trì trách nhiệm của cộng đồng đối với lịch sử hình thành và hoàn thiện sự sống trên trái đất”.

Mặc dù còn nhiều tranh luận xung quanh khái niệm về phát triển bền vững ở những góc độ khác nhau, tuy nhiên có thể nhận thấy rằng cho đến nay khái niệm mà Ủy ban Thế Giới về phát triển và môi trường WCED đưa ra năm 1987 được sử dụng rộng rãi, làm chuẩn mực để so sánh các hoạt động phát triển có trách nhiệm đối với môi trường của con người.

Theo quan điểm của tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) đưa ra năm 1980 “Phát triển bền vững phải cân nhắc đến hiện trạng khai thác các nguồn tài nguyên tái tạo và không tái tạo, đến các điều kiện thuận lợi cũng như khó khăn trong việc tổ chức các kế hoạch hành động ngắn hạn và dài hạn đan xen nhau”. Điều này khẳng định rằng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của hầu hết các nước trên thế giới phải được xác định trong mối quan hệ bền vững.

Tại hội nghị về Môi trường toàn cầu RIO – 92 và RIO – 92+5, quan niệm về phát triển bền vững được các nhà khoa học bổ sung, theo đó: “Phát triển bền vững được hình thành trong sự hoà nhập, xen cài và thoả hiệp của 3 hệ thống tương tác là hệ tự nhiên, hệ kinh tế và hệ văn hoá – xã hội”.

Biểu đồ 1: Quan niệm về phát triển bền vững .



Theo Phạm Trung Lương [3]

Dưới quan điểm phát triển bền vững này, Jacobs và Sadler (1992) cho rằng phát triển bền vững là kết quả tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau của 3 hệ thống nói trên, đồng thời xác định phát triển bền vững không cho phép con người vì sự ưu tiên phát triển của hệ này mà gây ra sự suy thoái và tàn phá đối với hệ khác, hay nói cụ thể hơn thì phát triển bền vững là sự dung hoà các tương tác và sự thoả hiệp giữa 3 hệ thống nói trên nhằm đưa ra các mục tiêu hẹp hơn cho sự phát triển bền vững bao gồm:

- Tăng cường sự tham gia có hiệu quả của cộng đồng vào những quyết định mang tính chất chính trị trong quá trình phát triển của xã hội.
- Tạo ra những khả năng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà không làm suy thoái tài nguyên thông qua việc áp dụng những thành tựu mới về khoa học kỹ thuật.

- Giải quyết các xung đột xã hội do phát triển không công bằng.

Ở Việt Nam, lý luận về phát triển bền vững cũng được các nhà khoa học, lý luận quan tâm nghiên cứu trong thời gian gần đây trên cơ sở tiếp thu những kết quả nghiên cứu về lý luận và kinh nghiệm quốc tế về phát triển bền vững, đối chiếu với những hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam.

Chỉ thị số 36/CT của Bộ Chính Trị BCHTW Đảng ngày 25/6/1998 đã xác định mục tiêu và các quan điểm cơ bản cho phát triển bền vững dựa chủ yếu vào hoạt động bảo vệ môi trường. Đồng thời trong “báo cáo chính trị” tại Đại Hội Đảng VIII (1996) cũng đã chính thức đề cập đến khía cạnh bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng hợp lý tài nguyên như một cấu thành không thể tách rời của phát triển bền vững. [5]

1.1.2 Phát triển du lịch bền vững (DLBV)

Khái niệm về phát triển du lịch bền vững không tách rời khái niệm về phát triển bền vững. Ngay từ những năm 1980, khi các vấn đề về phát triển bền vững được đề cập, tiến hành nghiên cứu thì đã có nhiều nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm đưa ra các khía cạnh ảnh hưởng của du lịch có liên quan đến phát triển bền vững.

Ở một góc độ khác có thể dễ dàng nhận thấy du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp có định hướng tài nguyên, bao gồm tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn, rõ rệt và sự phát triển của du lịch gắn liền với môi trường. Chính vì vậy bản thân sự phát triển của du lịch đòi hỏi sự phát triển bền vững chung của xã hội và ngược lại.

Từ đầu thập niên 1990 các nhà khoa học trên thế giới đã đề cập nhiều đến việc phát triển du lịch với mục đích đơn thuần về kinh tế đang đe dọa huỷ hoại môi trường sinh thái, đến các nền văn hoá bản địa. Hậu quả của các tác động này sẽ lại ảnh hưởng tới sự phát triển lâu dài của ngành du lịch. Chính vì vậy đã xuất hiện nhu cầu nghiên cứu “phát triển du lịch bền vững” nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đảm bảo sự phát triển lâu dài. Một số loại hình du lịch bước đầu quan tâm đến khía cạnh môi trường đã bắt

đều xuất hiện như:

Du lịch sinh thái

Du lịch dựa vào thiên nhiên

Du lịch khám phá

Du lịch mạo hiểm...

Hiện nay trong quá trình thống nhất về nhận thức, quan niệm về phát triển du lịch bền vững vẫn còn những bất đồng, đặc biệt giữa những quan điểm coi phát triển du lịch bền vững cần đảm bảo nguyên tắc chính là bảo tồn tài nguyên, môi trường và văn hoá với quan điểm cho rằng nguyên tắc hàng đầu của sự phát triển du lịch bền vững là sự tăng trưởng về kinh tế do du lịch mang lại.

Dưới góc độ về kinh tế mà sự quan tâm chủ yếu đối với sự phát triển du lịch là lợi nhuận thì: “Du lịch bền vững là quá trình hoạt động du lịch mà ở đó có thể duy trì được sự phát triển trong một thời gian, giai đoạn không xác định”. Tuy nhiên quan niệm này chịu rất nhiều sự chỉ trích, phê phán của các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà nghiên cứu về môi trường và tài nguyên.

Đa số cho rằng du lịch bền vững được hiểu là: “Hoạt động khai thác môi trường tự nhiên và văn hoá nhằm thoả mãn các nhu cầu đa dạng của khách du lịch, có quan tâm đến các lợi ích kinh tế dài hạn, đồng thời tiếp tục duy trì các khoản đóng góp cho công tác bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương”.

Theo định nghĩa của tổ chức du lịch thế giới (WTO) đưa ra hội nghị về Môi Trường và phát triển của Liên Hiệp Quốc tại Rio de Janeiro năm 1992 thì: “Du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các tài nguyên cho việc phát triển hoạt động du lịch trong tương lai. Du lịch bền vững sẽ có kế hoạch quản lý các nguồn nguyên nhằm thoả mãn các nhu cầu về kinh tế, xã hội, thẩm mỹ của con người trong khi đó vẫn duy trì được sự toàn vẹn về văn hoá, đa dạng sinh

học, sự phát triển của các hệ sinh thái và các hệ thống hỗ trợ cho cuộc sống của con người”.

Như vậy có thể coi phát triển du lịch bền vững là một nhánh của phát triển bền vững đã được Hội nghị Ủy ban Thế giới và Môi trường xác định năm 1987. Hoạt động phát triển DLBV là hoạt động phát triển ở một khu vực cụ thể sao cho nội dung, hình thức, và quy mô là thích hợp và bền vững theo thời gian, không làm suy thoái môi trường, làm ảnh hưởng đến khả năng hỗ trợ các hoạt động phát triển khác. Ngược lại tính bền vững của hoạt động phát triển du lịch được xây dựng trên nền tảng sự thành công trong phát triển của các ngành khác, sự phát triển bền vững chung của khu vực.

Trọng tâm của phát triển du lịch bền vững là đấu tranh cho sự cân bằng giữa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, và bảo vệ tài nguyên, môi trường và văn hoá cộng đồng trong khi phải tăng cường sự thoả mãn nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của du khách. Sự cân bằng này có thể thay đổi theo thời gian, khi có sự thay đổi về các quy tắc xã hội, các điều kiện đảm bảo môi trường sinh thái và sự phát triển của khoa học công nghệ. Mặc dù vậy phương pháp tiếp cận đảm bảo cho sự phát triển DLBV phải dựa vào sự cân bằng tài nguyên môi trường với một quy hoạch thống nhất.

DLBV ở Việt Nam là một khái niệm còn mới. Tuy nhiên thông qua các bài học và kinh nghiệm thực tế về phát triển du lịch tại nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, nhận thức về một phương thức phát triển du lịch có trách nhiệm với môi trường, có tác dụng giáo dục, nâng cao hiểu biết cho cộng đồng đã xuất hiện ở Việt Nam dưới hình thức các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu...với tên gọi là du lịch sinh thái, du lịch tự nhiên ...

Mặc dù còn những quan điểm chưa thực sự thống nhất về khái niệm phát triển du lịch bền vững, tuy nhiên cho đến nay đa số ý kiến các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch và các lĩnh vực có liên quan khác ở Việt Nam đều cho rằng: “Phát triển du lịch bền vững là hoạt động khai thác có quản lý các giá trị tự nhiên và nhân văn nhằm thoả mãn các nhu cầu đa dạng của khách du lịch,

có quan tâm đến lợi ích kinh tế dài hạn trong khi vẫn bảo đảm sự đóng góp cho bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên, duy trì được sự toàn vẹn về văn hoá để phát triển hoạt động du lịch trong tương lai; cho công tác bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương”. [5]

1.1.3 Mục tiêu của phát triển du lịch bền vững:

- Phát triển bền vững về kinh tế: Du lịch là một ngành kinh tế, nên phát triển du lịch bền vững cần phải bền vững về kinh tế, thu nhập phải lớn hơn chi phí, phải đạt được sự tăng trưởng cao, ổn định trong thời gian dài, tối ưu hoá đóng góp của ngành du lịch vào thu nhập quốc dân, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

- Phát triển bền vững về môi trường: Phải sử dụng bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch theo hướng tiết kiệm, bền vững, đảm bảo sự tái tạo và phục hồi của tài nguyên, nâng cao chất lượng tài nguyên và môi trường, thu hút cộng đồng và du khách vào các hoạt động bảo tồn, tôn tạo tài nguyên.

- Phát triển bền vững về xã hội: Thu hút cộng đồng tham gia vào các hoạt động du lịch, tạo nhiều việc làm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương, cải thiện tính công bằng xã hội, đa dạng hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, đáp ứng cao độ nhu cầu của du khách.

Như vậy, các nhà quy hoạch trong quá trình quy hoạch du lịch cần xem xét đến việc đáp ứng các mục tiêu phát triển du lịch bền vững của các hệ thống lãnh thổ được quy hoạch.

Để đạt được phát triển du lịch bền vững, trong quá trình phát triển du lịch và quy hoạch du lịch cần phải thực hiện có nguyên tắc. [8]

1.1.4 Các nguyên tắc phát triển du lịch bền vững:

- Sử dụng nguồn lực một cách bền vững: Việc bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, văn hoá – xã hội là rất cần thiết, nó giúp cho việc kinh doanh phát triển lâu dài. Du lịch là ngành kinh tế có sự định hướng tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch lại được coi là sản phẩm du lịch quan trọng nhất, là mục đích chuyến đi của du khách. Nhưng nhiều loại tài

nguyên du lịch không thể không thể đổi mới, tái chế hay thay thế được. Hoạt động du lịch đã mang lại hiệu quả về nhiều mặt, nhưng cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực như: làm cạn kiệt, suy giảm tài nguyên và môi trường ... Vì vậy, trong quá trình quy hoạch các dự án phát triển du lịch cần xây dựng những phương cách, chiến lược bảo tồn, tôn tạo, khai thác tài nguyên du lịch theo hướng tiết kiệm, hợp lý để lưu lại cho thế hệ tương lai một nguồn tài nguyên như thế hệ hiện tại được hưởng.

- Duy trì tính đa dạng: Việc duy trì và tăng cường tính đa dạng của thiên nhiên, văn hoá – xã hội là hết sức quan trọng đối với du lịch bền vững lâu dài; là cơ sở cho việc tồn tại, phát triển của ngành du lịch. Trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án quy hoạch du lịch, cũng như sự phát triển du lịch do nhiều nguyên nhân khác nhau nên dễ làm mất đi tính đa dạng của thiên nhiên, văn hoá – xã hội. Vì vậy trong quá trình quy hoạch du lịch cần phải xây dựng, thực hiện các phương cách, chiến lược nhằm duy trì bảo tồn được tính đa dạng của tự nhiên, văn hoá – xã hội.

- Giảm tiêu thụ quá mức và giảm chất thải: Sự tiêu thụ quá mức tài nguyên thiên nhiên và các tài nguyên khác không chỉ dẫn đến sự huỷ hoại môi trường, làm cạn kiệt tài nguyên mà còn không đảm bảo nguồn tài nguyên cho sự phát triển lâu dài của ngành du lịch. Các chất thải của phương tiện vận chuyển khách, chất tẩy rửa, dầu ăn, nước thải từ dịch vụ giặt đồ và nấu ăn, cùng với lượng chất thải khác từ các dịch vụ phục vụ du khách, cũng như khách du lịch. Nếu chúng không được thu gom xử lý đúng yêu cầu kỹ thuật, hoặc tái chế sẽ là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

Do vậy việc quy hoạch phát triển du lịch đúng đắn ngay từ khi lập dự án phải tiến hành đánh giá tác động từ hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường, từ đó dự kiến những biện pháp phòng ngừa hữu hiệu nhằm giảm tiêu thụ quá mức tài nguyên và giảm lượng chất thải vào môi trường là cần thiết.

- Hợp nhất quy hoạch du lịch vào quá trình quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Du lịch là một ngành kinh tế mang tính liên ngành, nó có mối quan hệ

qua lại chặt chẽ với nhiều ngành kinh tế - xã hội. Ngành du lịch mang lại hiệu quả trực tiếp và gián tiếp đối với các ngành kinh tế - xã hội. Do vậy cần hợp nhất phát triển du lịch vào trong khuôn khổ hoạch định chiến lược của địa phương và quốc gia. Quy hoạch phát triển du lịch là một bộ phận của quy hoạch kinh tế - xã hội, nó làm tăng khả năng tồn tại, phát triển lâu dài của ngành du lịch.

- Hỗ trợ kinh tế địa phương: Nguồn tài nguyên mà ngành du lịch sử dụng vốn thuộc quyền sở hữu của người dân bản địa như đường giao thông, điện nước, hệ thống xử lý chất thải, thông tin liên lạc... có thể không chỉ phục vụ riêng cho ngành du lịch nhưng vẫn thúc đẩy du lịch phát triển. Hoạt động du lịch một mặt mang lại hiệu quả tích cực cho kinh tế xã hội của địa phương, mặt khác cũng để lại những hậu quả tiêu cực cho tài nguyên môi trường và kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy ngành du lịch có trách nhiệm đóng góp một phần thu nhập cho phát triển kinh tế địa phương, trong quá trình hoạch định các giải pháp, chính sách khi quy hoạch du lịch cần phải tính đến đóng góp từ thu nhập du lịch cho kinh tế địa phương và quốc gia.

- Thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương: việc tham gia của cộng đồng địa phương vào du lịch không chỉ mang lại lợi ích cho họ và môi trường; mà còn góp phần duy trì, phát triển du lịch, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, tạo ra sự hấp dẫn với du khách.

Sự tham gia của địa phương là cần thiết cho ngành du lịch. Dân cư, nền văn hoá, môi trường, lối sống và truyền thống của địa phương là những nhân tố quan trọng thu hút khách du lịch tới điểm du lịch. Sự tham gia thực sự của cộng đồng có thể làm phong phú thêm kinh nghiệm và sản phẩm du lịch. Khi cộng đồng được tham gia vào quá trình quy hoạch và chỉ đạo phát triển du lịch, thì họ có thể trở thành đối tác tích cực, tạo ra sự kiểm chứng và có nghĩa vụ với môi trường. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch có thể giúp họ xoá đói, giảm nghèo, góp phần thu được nhiều ngoại tệ, có lợi cho cả cộng đồng địa phương và khách du lịch, đồng thời cũng nâng cao

triển vọng phát triển lâu dài của sản phẩm du lịch.

Thực tế trong nhiều dự án quy hoạch du lịch, cộng đồng địa phương thường chỉ được tham gia vào những công việc có thu nhập thấp, nặng nhọc, mang tính mùa vụ. Trong khi họ lại chịu nhiều tác động tiêu cực cả về kinh tế - xã hội, văn hoá từ hoạt động du lịch. Do vậy, ngay từ đầu khi tiến hành quy hoạch du lịch cần phải tính đến các phương cách, chiến lược để thu hút cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch.

- Lấy ý kiến quần chúng và các đối tượng có liên quan: Việc lấy ý kiến của đồng địa phương, các tổ chức và cơ quan khác nhau, các doanh nghiệp du lịch là rất cần thiết. Đây là một bước nhằm nâng cao nhận thức của các bên tham gia với các dự án quy hoạch, cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn tiềm ẩn về quyền lợi. Đồng thời, điều này giúp cho các bên tham gia có thể ủng hộ cho việc thực hiện các dự án quy hoạch. Do vậy, trong quá trình triển khai các dự án quy hoạch du lịch cần vận dụng nguyên tắc này trong việc điều tra xã hội học, lấy ý kiến của các đối tượng có liên quan vừa để giải toả các mâu thuẫn tiềm ẩn; vừa tìm thấy các nguyên nhân bất đồng, những vấn đề cần giải quyết; góp phần thu hút các bên tích cực tham gia vào việc thực hiện dự án quy hoạch phát triển du lịch.

- Đào tạo nhân viên : Nguồn nhân lực du lịch là lực lượng sản xuất quan trọng nhất, nó quyết định sự phát triển du lịch bền vững. Để đạt được các mục tiêu phát triển, các dự án quy hoạch ngay từ đầu cần phải hoạch định các chiến lược, giải pháp để đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

- Tiếp thị du lịch một cách có trách nhiệm: Để thực hiện được các mục tiêu phát triển du lịch bền vững, các dự án quy hoạch du lịch cần hoạch định được các chiến lược, marketing, quảng bá cho du khách những thông tin đầy đủ và có trách nhiệm nâng cao sự tôn trọng của du khách với môi trường tự nhiên, văn hoá - xã hội tại điểm đến, đồng thời làm tăng sự thoả mãn của du khách.

- Tiến hành nghiên cứu: Thông tin, số liệu để xây dựng dự án và ngay cả khi dự án được thực hiện đều không sẵn có. Để các dự án quy hoạch có hiệu

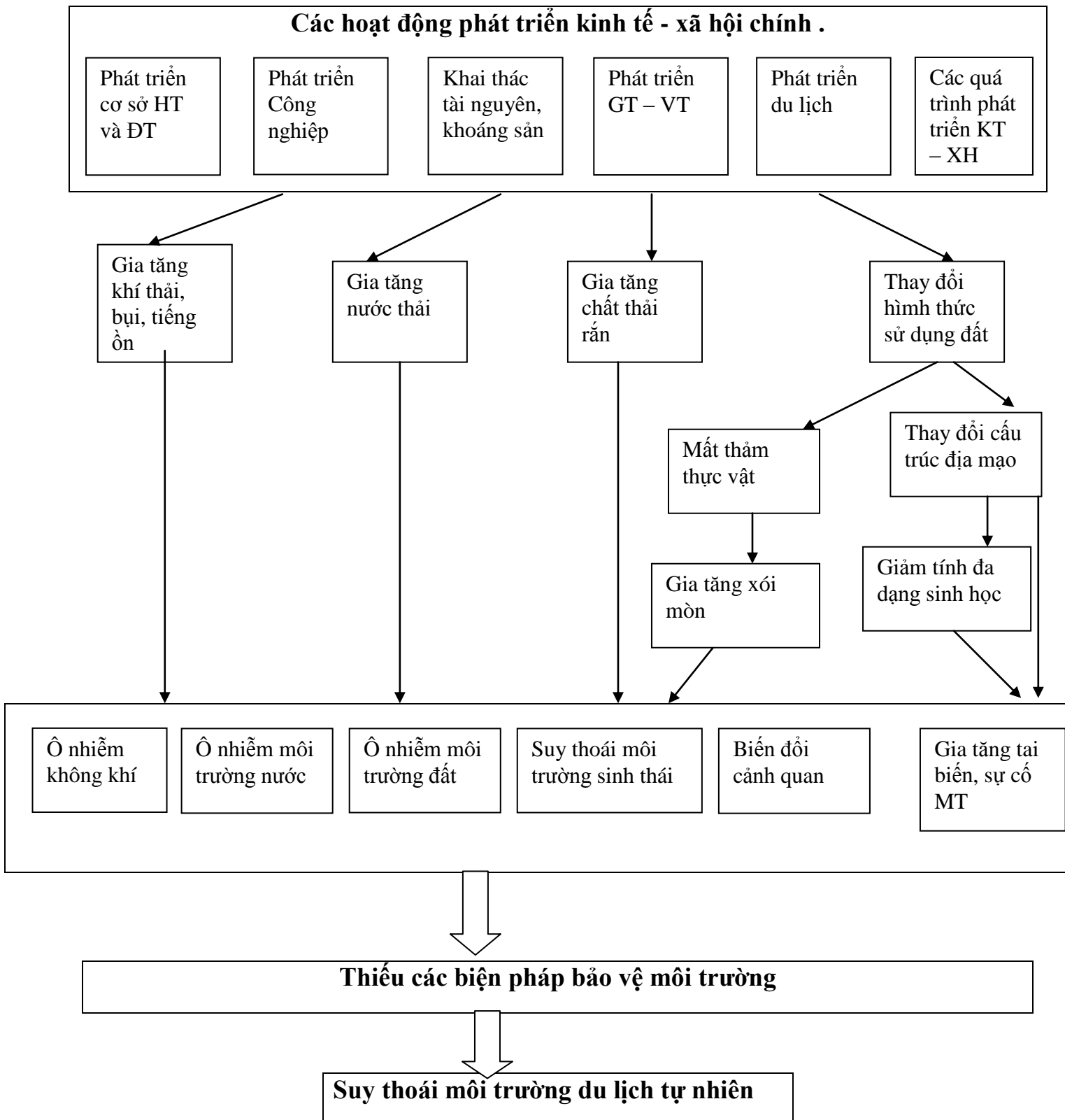
quả, ngay từ thời kỳ tiền dự án đến khi thực hiện dự án cần: đầu tư nhiều cho công tác điều tra, giám sát, thống kê, phân tích, so sánh tổng hợp mới có thể được xây dựng được các mục tiêu, định hướng, các giải pháp của dự án phù hợp. Công tác nghiên cứu còn giúp cho việc nhận thức rõ được những thiếu sót, hạn chế của dự án quy hoạch để từ đó có những giải pháp, kế hoạch điều chỉnh, bổ sung phù hợp, kịp thời. Đồng thời kết quả điều tra, thống kê, đánh giá còn cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc quy hoạch của dự án ở những giai đoạn sau [8].

1.1.5 Vai trò của môi trường với phát triển DLBV

Từ những phân tích trên đây về phát triển bền vững nói chung và phát triển DLBV nói riêng, có thể thấy được vai trò hết sức quan trọng của môi trường đối với phát triển du lịch bền vững. Điều này còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với phát triển du lịch khi môi trường được xem là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng sản phẩm du lịch nói riêng và sự tồn tại của du lịch nói chung. Nói một cách khác, hoạt động phát triển du lịch có bền vững hay không phụ thuộc một phần rất quan trọng vào tình trạng môi trường.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường tự nhiên nói chung và môi trường du lịch tự nhiên nói riêng luôn chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Nếu trong quá trình phát triển đó, các tác động tiêu cực đến môi trường không được kiểm soát thông qua những biện pháp bảo vệ môi trường, giải pháp quản lý hữu hiệu thì hậu quả sẽ dẫn tới sự suy thoái môi trường, ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển du lịch bền vững. Cơ chế suy thoái môi trường nói chung, môi trường du lịch tự nhiên nói riêng, dưới tác động của các yếu tố phát triển kinh tế xã hội, trong đó có hoạt động du lịch, được thể hiện theo sơ đồ sau:

Bảng 1.1 Cơ chế suy thoái môi trường tự nhiên



Nguồn: Tài nguyên và môi trường du lịch (Phạm Trung Lương) [3]

Một đặc tính của môi trường tự nhiên là khả năng tự làm sạch. Ví dụ một dòng sông có thể trung hoà và tự làm sạch với một lượng nước thải ở chừng mực cho phép; các chất khí thải dần dần được bầu khí quyển làm sạch; một vịnh biển có khả năng tự làm sạch sau một thời gian bởi các dòng triều và các dòng chảy khác ra, vào vịnh; một lượng khí, bụi... đưa vào không khí có thể được cây xanh lọc sạch sau một thời gian nào đó.. Do vậy ở mức độ tác động cho phép môi trường tự nhiên có thể tự tồn tại với chất lượng ban đầu của nó, hay nói một cách khác, ở một chừng mực nào đó môi trường tự nhiên có thể “tự vệ” đối với những tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội. Tuy nhiên khả năng này không phải là vô tận và nếu thiếu các biện pháp BVMT hữu hiệu thì môi trường sẽ đứng trước nguy cơ suy thoái, ảnh hưởng đến phát triển bền vững nói chung và phát triển DLBV nói riêng. [5]

1.2 Mối quan hệ giữa môi trường và du lịch

1.2.1 Hoạt động du lịch tác động đến môi trường

Trong quá trình khai, phát triển, hoạt động du lịch sẽ có những tác động nhất định tới môi trường. Các tác động xảy ra không chỉ đối với môi trường tự nhiên mà đối với cả môi trường xã hội, nhân văn. Các tác động cũng có thể là tích cực góp phần làm tăng tính đa dạng sinh học qua việc phát triển cảnh quan công viên cây xanh, vườn thú, công viên biển phục vụ du lịch...hay góp phần bảo tồn và thúc đẩy các hoạt động làng nghề truyền thống.

Bên cạnh đó hoạt động du lịch cũng có thể là các tác động tiêu cực môi trường như dẫn tới sự xuống cấp nhanh chóng các công trình kiến trúc nếu không có biện pháp bảo vệ các công trình kiến trúc, văn hoá lịch sử do mật độ tham quan, hành vi của khách du lịch trong chuyến đi du lịch hoặc phát triển du lịch quá mức, quá tải tại khu vực hệ sinh thái nhạy cảm dễ bị tổn thương đó là các hang động, thác nước, vườn quốc gia, khu bảo tồn...Có rất nhiều nguồn tác động đến môi trường trong quá trình phát triển du lịch như việc xây dựng, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng (xây dựng đường xá, cầu cống, bến bãi ...), xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch (khách sạn, khu vui chơi giải trí,

công viên, vườn cây ...), hay chính các hoạt động du lịch như thể thao, tắm biển, tham quan các vườn Quốc Gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, các dịch vụ du lịch như hàng quán, vận chuyển khách. Để đánh giá một cách phù hợp hơn theo các định hướng phát triển và dưới góc độ nhìn nhận về môi trường, các tiềm năng du lịch có thể được thể hiện qua các hoạt động du lịch sau:

1.2.1.1 Tác động tích cực:

Du lịch phát triển sẽ mang lại những đóng góp to lớn cho nền kinh tế xã hội trên 4 lĩnh vực chủ yếu sau:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nhanh thu nhập quốc dân: Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hoá cao, do đó việc phát triển du lịch góp phần thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển thông qua việc đáp ứng các sản phẩm du lịch phục vụ nhu cầu của khách như: phương tiện vận chuyển, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp nước...có ý nghĩa phát triển kinh tế của vùng. Thu nhập xã hội từ du lịch góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đóng góp vào việc nâng cao đời sống cho nhân dân địa phương. Đồng thời thông qua các hoạt động du lịch sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hoá của các xã có điểm du lịch.

Góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho một bộ phận cộng đồng địa phương thông qua các dịch vụ phục vụ du lịch; phát triển du lịch từ khâu chuẩn bị đầu tư xây dựng đến khi có các hoạt động du lịch diễn ra sẽ tạo thêm nhiều khả năng, cơ hội việc làm cho cư dân địa phương (mở hàng quán phục vụ du khách, các công việc trong các cơ sở kinh doanh du lịch, xây dựng hay tham gia vào các công đoạn xây dựng công trình, tham gia vào vận chuyển khách...). Ai cũng có thể thấy được rằng tại một vùng hay tại một địa phương du lịch phát triển cũng mang lại thu nhập chung cho cộng đồng dân cư địa phương, nhà nước và địa phương.

Góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội địa phương: Phát triển du lịch kéo theo các dịch vụ đi kèm góp phần cải thiện về hạ tầng cơ sở và dịch vụ xã hội cho địa phương: Y tế, giao thông, thông tin liên lạc, các khu

vui chơi giải trí... Do có các dự án phát triển du lịch sẽ kéo theo các dự án đầu tư khác về cơ sở hạ tầng tới khu du lịch.

Tạo điều kiện phát triển giao lưu văn hoá giữa các vùng, cộng đồng trong khu vực và quốc tế: Việc phát triển du lịch tạo ra cơ hội giao lưu văn hoá của người dân trong vùng với các địa phương trong cả nước, với người nước ngoài thông qua giao tiếp với khách du lịch. Phát triển du lịch góp phần rút ngắn khoảng cách về trình độ trong vùng cả về cơ sở hạ tầng xã hội cũng như nhận thức của dân địa phương. Những tác động về văn hoá - xã hội của du lịch được thể hiện trong việc góp phần làm thay đổi các hệ thống giá trị, tư cách cá nhân, quan hệ gia đình, lối sống tập thể, hành vi đạo đức, lễ nghi truyền thống...khi người dân địa phương quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với du khách. [5]

1.2.1.2 Các tác động tiêu cực:

Những thành tựu mà du lịch mang lại cho nền kinh tế xã hội là không nhỏ theo như phân tích ở phần trên. Tuy nhiên cũng như bất kỳ một nền kinh tế nào khác thì việc phát triển du lịch cũng khó tránh khỏi những ảnh hưởng xấu đến môi trường. Những tác động chính của hoạt động du lịch tới môi trường kinh tế xã hội tập trung vào 6 vấn đề sau:

- *Ảnh hưởng đến kết cấu dân số (số lượng, thành phần, giới tính) theo ngành nghề:*

Do nhu cầu về nhân lực và sức hút lao động từ thu nhập du lịch, du lịch phát triển sẽ thu hút một phần không nhỏ lao động trong các ngành nghề khác đặc biệt là trong nông nghiệp làm giảm lượng lao động sản xuất lương thực của địa phương có hoạt động du lịch. Bên cạnh đó hiện tượng nhập cư của một số lao động trong du lịch, của những nhà đầu tư kinh doanh du lịch ở nơi khác về và vấn đề di cư của dân trong khu vực do nhu cầu giải phóng mặt bằng sẽ gây ra những vấn đề khác nhau của xã hội như mâu thuẫn giữa người mới và cư dân địa phương trong cư trú, tìm kiếm việc làm, thay đổi phong cách sinh hoạt ... Tuy nhiên ở đây chủ yếu là sự thay đổi trong nội tại nhất là việc hợp lý hoá việc tổ chức sản xuất dịch vụ trong bản thân nông dân khu

vực. Việc xây dựng các khách sạn cao tầng sẽ là nguyên nhân của việc di chuyển chỗ ở và tái định cư ngoài ý muốn của người dân địa phương do nhu cầu giải phóng mặt bằng.

• *An ninh và trật tự an toàn xã hội bị đe dọa :*

Du lịch phát triển thu hút ngày càng đông du khách cả khách quốc tế và khách nội địa, nhiều đối tượng khách khó có thể kiểm soát được do vậy các tệ nạn xã hội sẽ phát sinh thông qua hoạt động của khách du lịch hay đáp ứng nhu cầu của du khách như: mại dâm, ma tuý, cờ bạc, tranh giành khách giữa những người dân địa phương... Ngoài ra do việc phân bổ lợi ích và chi phí của du lịch trong nhiều trường hợp chưa được công bằng sẽ gây ra mâu thuẫn giữa những người làm du lịch với dân địa phương.

• *Gây áp lực lên cơ sở hạ tầng nội khu vực theo mùa:*

Do tính mùa vụ của hoạt động du lịch (du lịch biển, lễ hội ...) cho nên vào thời kỳ cao điểm số lượng khách và nhu cầu sinh hoạt của du khách có thể vượt qua khả năng đáp ứng về dịch vụ công cộng và cơ sở hạ tầng của địa phương tiêu biểu là ách tắc giao thông, các nhu cầu về cung cấp nước, năng lượng, khả năng của hệ thống xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn vượt quá khả năng của địa phương nơi diễn ra các hoạt động du lịch.

• *Thay đổi phương thức tiêu dùng:*

Việc phát triển du lịch đã mang lại tăng thu nhập và mức sống của dân địa phương, tăng sức mua nhưng đồng thời cũng làm tăng giá các hàng hoá và nguyên liệu, thực phẩm. Điều này biểu hiện rõ nhất ở sự chi tiêu tương đối thoải mái của khách du lịch làm giá cả các mặt hàng trong khu vực bị nâng cao hơn gây khó khăn trong cơ cấu chi tiêu của cư dân trong vùng, đặc biệt là những người có thu nhập thấp. Hơn nữa với tỷ trọng ngày càng tăng của du lịch, dịch vụ đòi hỏi người dân địa phương phải hiểu biết thêm nhiều mặt nhất là về cơ chế thị trường.

• *Chuẩn mực xã hội thay đổi, trong một số trường hợp làm suy thoái văn hoá truyền thống:*

Khi du lịch phát triển, người dân trong vùng có nhiều điều kiện tiếp xúc với khách du lịch sẽ dẫn đến quan niệm sống, lời nói và việc làm sẽ thay đổi các hệ thống giá trị nhân cách, quan hệ gia đình, lối sống tập thể, hành vi đạo đức, lễ nghi truyền thống. Một số đơn vị kinh doanh du lịch chỉ chạy theo lợi nhuận đã thương mại hoá các hoạt động văn hoá biến lễ hội thành hoạt động nghệ thuật trình diễn, mất lễ nghi đối với các nghi lễ tôn giáo truyền thống. Các hoạt động du lịch chuyên đề như khảo cổ học có thể nảy sinh mâu thuẫn với các hoạt động tín ngưỡng của địa phương.

• *Tăng nguy cơ mắc bệnh lây truyền xã hội:*

Du lịch gắn liền với việc tiếp xúc của dân cư địa phương với khách du lịch ngoại vùng, do vậy sự xâm nhập của dòng khách du lịch từ các vùng địa lý và các chủng tộc khác nhau cũng đồng thời kéo theo nguy cơ lan truyền của các bệnh khác nhau (bệnh ngoài da, đường ruột, bệnh lây truyền qua đường tình dục...). Ngoài ra, các ô nhiễm môi trường (rác thải, nước bẩn, ô nhiễm không khí, tiếng ồn ...) cũng ảnh hưởng không nhỏ tới sức khoẻ cộng đồng địa phương. [5]

1.2.2 Ảnh hưởng của môi trường đối với việc phát triển du lịch

1.2.2.1 Tác động tích cực

Trong hoạt động du lịch thì khách du lịch có vai trò quan trọng quyết định tồn tại và phát triển du lịch tại một điểm, địa phương hay một vùng. Số lượng khách du lịch nhiều hay ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và điều kiện nhân văn, chính là môi trường du lịch.

Môi trường du lịch luôn luôn tỷ lệ thuận với khách du lịch, môi trường tốt, phong phú và hấp dẫn thuận lợi thu hút khách càng đông và tạo điều kiện tích cực đến phát triển du lịch mang lại nhiều thu nhập cho nền kinh tế quốc gia, địa phương và cộng đồng.

Nhưng nếu chất lượng môi trường, dù môi trường tự nhiên nhân tạo, lịch sử văn hoá, xã hội không cao thì khó phát triển du lịch. Ví dụ những nơi có nhiều di tích, nhưng không được tôn tạo, giữ gìn, không được nghiên cứu

kỹ để làm rõ và thể hiện đầy đủ các giá trị văn hoá, lịch sử thì không thể thu hút khách du lịch.

Phát triển du lịch đồng nghĩa với khai thác các giá trị tài nguyên và môi trường. Tại điểm du lịch có tài nguyên hấp dẫn và môi trường tốt thu hút nhiều khách đến tham quan nghiên cứu khai thác các giá trị của tài nguyên du lịch và đồng thời các dịch vụ du lịch phục vụ cho nhu cầu của khách cũng phát triển.

1.2.2.2 Tác động tiêu cực

Trên thực tế cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn đang bị hao mòn. Thiên nhiên bị xâm hại do sự có mặt thường xuyên của du khách. Xã hội, nguồn tài nguyên nhân văn đang bị biến đổi từng ngày bởi hoạt động du lịch. Khi tự nhiên không còn đa dạng, phong phú, tương phản, hoang sơ, khi môi trường không còn trong lành; khi văn hoá bản địa không còn những nét riêng của mình, khi tệ nạn xã hội phát triển, thiếu an toàn... thì du lịch sẽ mất dần ý nghĩa.

Điều này được biểu hiện rõ nét nhất tại các điểm đến du lịch, nếu môi trường không còn sự hấp dẫn, môi sinh bị tàn phá quá mức... thì khách du lịch sẽ có sự chuyển hướng tới những điểm đến khác.

1.3. Sức chứa du lịch

Sức chứa hay khả năng tải (carrying capacity) du lịch lần đầu tiên được định nghĩa vào những năm đầu của thập kỷ 60 bởi Hội đồng Du lịch và Môi trường của Anh. Đây là một trong những khái niệm hàng đầu trong quản lý du lịch, chính vì vậy mà hiện nay có rất nhiều cách hiểu về “sức chứa”.

Theo WTO (năm 1992) thì “Sức chứa du lịch là mức độ sử dụng của khách tham quan mà một khu vực có thể cung cấp, đáp ứng ở mức độ cao cho du khách và để lại rất ít tác động vào nguồn tài nguyên”. [2]

Các học giả nước ngoài cũng có nhiều ý kiến khác nhau về sức chứa du lịch. Theo D’Amore, 1983 thì “Sức chứa là điểm trong quá trình tăng trưởng du lịch mà người địa phương bắt đầu thấy mất cân bằng do mức độ tác động

xã hội không thể chấp nhận được của hoạt động du lịch”. [2]

Shelby và Heberlein, 1987 lại cho rằng “Sức chứa là mức độ sử dụng mà vượt qua nó thì vi phạm tiêu chuẩn môi trường”. [2]

Theo Boo, 1990 “Sức chứa là số lượng du khách cực đại sử dụng điểm du lịch, có thể thoả mãn nhu cầu cao nhưng ít gây tác động xấu đến tài nguyên”.

Luc Hens, 1998 lại quan niệm “Sức chứa là số lượng người cực đại có thể sử dụng điểm du lịch mà không gây suy thoái đến mức không thể chấp nhận được đối với môi trường tự nhiên và không làm suy giảm đến mức không thể chấp nhận được việc thoả mãn nhu cầu của du khách”. [2]

Ở Việt Nam, khái niệm sức chứa cũng đã được Nguyễn Đình Hoà và Vũ Văn Hiếu đề cập đến như là “Số lượng người cực đại mà điểm du lịch có thể chấp nhận, không gây suy thoái hệ sinh thái tự nhiên, không gây xung đột xã hội giữa cộng đồng địa phương và du khách và không làm suy thoái nền kinh tế truyền thống của cộng đồng bản địa ”.

Như vậy, các khái niệm trên chỉ ra rằng, có những giới hạn cho việc sử dụng của du khách, nếu vượt quá, sẽ làm giảm sự hài lòng của khách và mang lại những tác động ngược trở lại về mặt xã hội, kinh tế, văn hoá, môi trường của khu vực.

+) Các yếu tố của sức chứa du lịch.

Sức chứa du lịch liên quan đến số lượng khách du lịch và bao gồm các khía cạnh: vật lý - sinh học, tâm lý, xã hội và mức độ quản lý (Theo WTO, 1992; Ceballos - Lascurain, 1996; Koeman, 1998).

Yếu tố vật lý - sinh học: Khía cạnh vật lý là số lượng khách thực tế mà điểm có thể chứa. Khía cạnh sinh học là ngưỡng của hoạt động du lịch mà trên mức đó thì sự suy thoái môi trường đến mức không thể chấp nhận được hay không thể đảo ngược sẽ xảy ra.

Khía cạnh xã hội: Đây là điểm mà tại đó suy thoái văn hoá – xã hội của dân cư địa phương sẽ xảy ra nếu du khách vượt quá ngưỡng nhất định.

Khía cạnh tâm lý: Trong quá trình thưởng ngoạn du lịch, những nhóm

người này có thể ảnh hưởng đến sự hứng thú hay kinh nghiệm du lịch của nhóm người kia. Yếu tố này phụ thuộc vào địa điểm, tính chất tham quan và số lượng của những nhóm người tham quan.

Khía cạnh quản lý: thể hiện mức độ khách tối đa có thể quản lý thích đáng trong một khu tham quan. Yếu tố này liên quan đến các phương tiện và việc giám sát các hoạt động du lịch nhằm đảm bảo sự tiện lợi cho du khách mà không gây ra những tác động xấu đến môi trường du lịch.

+) Công thức tính sức chứa du lịch.

Buollón (1985), đã đưa ra một công thức ước tính sức chứa khách du lịch cho một khu vực, trong đó dành cho các hoạt động của du khách bằng tiêu chuẩn bình quân cho một cá nhân thường tính bằng m²/người.

Theo Ceballos – Lascurain (1996), sức chứa du lịch của một khu vực cụ thể liên quan đến các yếu tố như: các chính sách cho du lịch và quản lý; hiện trạng tham quan của điểm du lịch; các yếu tố ảnh hưởng đến điểm tham quan ... Vì vậy, xác định sức chứa cho mỗi điểm tham quan, cần nhận rõ các mức độ khác nhau của sức chứa.

Sức chứa tự nhiên (physical carrying Capacity : PCC): Là số khách tối đa mà điểm, tuyến tham quan có khả năng chứa, dựa trên tiêu chuẩn cá nhân trung bình.

$$PCC = A \times V/a \times Rf$$

Trong đó: A - diện tích dành cho du lịch (Area for tourist use)

V/a – tiêu chuẩn cá nhân trung bình = số khách/m² (visitor/ area)

Rf - tổng thời gian mở cửa tham quan/ thời gian trung bình 1 lần tham quan.

Sức chứa thực tế (Real Carrying Capacity: RCC): là sức chứa tự nhiên bị hạn chế bởi các điều kiện cụ thể của các địa điểm tham quan như: môi trường, sinh thái, xã hội.

RCC có thể được biểu hiện bằng công thức khái quát sau:

$$\mathbf{RCC = PCC - Cf1 - Cf2 - \dots - Cfn}$$

Trong đó:

Cf là các biến số điều chỉnh, nếu biểu thị bằng %, được tính:

$$\mathbf{Cf = \frac{MI}{Mt} \times 100}$$

Trong đó: Cf = biến số điều chỉnh

MI = mức độ hạn chế của biến số

Mt = tổng số khả năng của biến số

Như vậy:

$$\mathbf{RCC = PCC \times \frac{100 - Cf1}{100} \times \frac{100 - Cf2}{100} \times \dots \times \frac{100 - Cfn}{100}}$$

Các biến số điều chỉnh liên quan chặt chẽ với các đặc điểm và điều kiện cụ thể của mỗi tuyến, điểm tham quan, và không nhất thiết giống nhau cho các điểm tham quan khác nhau.

Sức chứa cho phép - sức chứa hiệu quả (Effective or Permissible Carrying capacity : ECC): là sức chứa thực tế bị hạn chế bởi các điều kiện liên quan đến mức độ quản lý du lịch.

Ví dụ, mức độ đảm bảo yêu cầu quản lý chỉ đáp ứng Q % , ECC sẽ là:

$$\mathbf{ECC = RCC \times Q/100}$$

Như vậy, PCC luôn lớn hơn RCC và RCC luôn lớn hơn hoặc bằng ECC.

Sức chứa thay đổi tùy thuộc vào địa điểm, tính mùa, thời gian, thái độ của người sử dụng, việc thiết kế các phương tiện, tình trạng và mức độ quản lý, cũng như đặc trưng động về môi trường của bản thân điểm du lịch.

Tiểu kết

Bảo vệ môi trường du lịch gắn liền với sự phát triển bền vững là một nội dung quan trọng của các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành du lịch nói riêng của quốc gia. Nếu không đặt vị trí bảo vệ môi trường du lịch thì không thể đạt được mục tiêu phát triển ngành du lịch tại địa phương hay một vùng du lịch.

Du lịch và môi trường du lịch có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, môi trường là tiền đề, cơ sở phát triển du lịch và ngược lại phát triển du lịch tác động đến môi trường trên hai khía cạnh tích cực và tiêu cực.

Muốn bảo vệ môi trường du lịch bởi sự tác động của du lịch và các ngành khác thì phải nhận thức được tính chất hoạt động du lịch và đặc điểm các vùng du lịch có liên quan ảnh hưởng hoạt động của các ngành kinh tế khác.

Trong điều kiện hiện nay, bảo vệ môi trường du lịch không chỉ mang nội dung quản lý hành chính mà còn mang nội dung chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Nhiệm vụ bảo vệ môi trường du lịch phải là nhiệm vụ của cả cộng đồng, nhà nước là người tổ chức thực hiện có hiệu quả. Để bảo vệ môi trường du lịch phải sử dụng tổng hợp các biện pháp quản lý.[5]

CHƯƠNG 2:

MỐI QUAN HỆ GIỮA DU LỊCH VÀ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG Ở KHU VỰC VỊNH HẠ LONG

2.1 Vài nét khái quát chung về khu vực Hạ Long

2.1.2 Vịnh Hạ Long

Vịnh Hạ Long là vùng biển đảo nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam, thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh có tọa độ từ 106⁰56' đến 107⁰37' kinh độ đông và 20⁰ 43' đến 21⁰09' vĩ độ Bắc. Phía Tây và Tây Bắc Vịnh Hạ Long kéo dài từ huyện Yên Hưng, qua thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả đến hết phần huyện đảo Vân Đồn; phía Đông Nam và phía Nam giáp vịnh Bắc Bộ; phía Tây Nam và tây giáp đảo Cát Bà (TP. Hải Phòng). Trên bản đồ thế giới, phía bắc Vịnh Hạ Long tiếp giáp với Trung Quốc; phía đông Vịnh Hạ Long tiếp giáp với Biển Đông.

Năm 1962, Vịnh Hạ Long được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích danh thắng cấp quốc gia với diện tích 1553 km² với 1969 hòn đảo. Khu trung tâm Vịnh Hạ Long với diện tích 434 km² và 775 hòn đảo có giá trị ngoại hạng về cảnh quan và địa chất địa mạo được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (chữ viết tắt tiếng Anh là UNESCO) 2 lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới (năm 1994 và năm 2000).

Khu di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận (Khu vực bảo vệ I - vùng lõi) được giới hạn bởi 3 điểm: Đảo Đầu Gỗ phía Tây; hồ Ba Hầm phía Nam và đảo Cống Tây phía Đông. Khu vực bảo vệ II - vùng đệm được xác định bởi bờ vịnh dọc theo quốc lộ 18A, từ kho xăng dầu B12 (Cái Dầm) đến cây số 11 (phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả). Khu vực bảo vệ III - vùng phụ cận là vùng biển và đất liền bao quanh khu đệm, kể cả vùng biên tiếp giáp với Vườn Quốc gia Cát Bà (Hải Phòng).

Các đảo trên Vịnh Hạ Long chủ yếu là đảo đá vôi được hình thành cách đây trên 500 triệu năm, tập trung ở khu vực phía Đông Nam và Tây Nam; một

số đảo phiến thạch phân bố rải rác chủ yếu ở khu vực Đông Nam với độ cao trung bình từ 50 - 200m được phủ lớp thực vật phong phú, đa dạng. Ẩn giấu trong những hòn đảo đá là hệ thống hang động vô cùng phong phú với măng, nhũ đá có quy mô, hình dáng, màu sắc đa dạng, huyền ảo... Một số hang động còn chứa đựng các dấu tích của người Tiên sử Hạ Long đang là điểm hấp dẫn khách tham quan như: Đầu Gỗ, Bò Nâu, Sừng Sốt, Soi Nhụ, Thiên Long, Mê Cung, Tam Cung...

2.1.2 Thành Phố Hạ Long

Hạ Long là thành phố đô thị loại 2, có tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá cao, hệ thống quy hoạch chung xây dựng thành phố, quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu công nghiệp đã cơ bản phủ kín là căn cứ quan trọng trong quá trình đầu tư xây dựng để trở thành một thành phố du lịch, văn minh, hiện đại.

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố đa dạng, phong phú đặc biệt là: than đá (trữ lượng địa chất than đá 592 triệu tấn), đá vôi (trữ lượng 1,3 tỷ tấn, hàm lượng CaO 54,36%), đất sét (trữ lượng 63,5 triệu m³)... thuận lợi cho công nghiệp khai thác than, sản xuất xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, điện, luyện cán thép, công nghiệp đóng tàu... Đó là điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp của thành phố.

Thành phố Hạ Long có 50 km bờ biển và biển ở thành phố là một trong 04 ngư trường trọng điểm của cả nước có nhiều loại cá có giá trị kinh tế cao; ngoài ra Hạ Long có gần 2000 ha diện tích mặt nước và 1553 km² mặt nước Vịnh có khả năng nuôi trồng thủy sản. Đây là một tiềm năng to lớn để phát triển ngành thủy sản.

Nghề nuôi cá lồng bè được duy trì. Nhiều hộ áp dụng phương pháp nuôi mới như: nuôi lồng, nuôi rào chắn cho năng suất, hiệu quả cao hơn, sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Thành phố Hạ Long có giải bờ biển dài 50 km, có hệ thống cảng biển phát triển, có cảng nước sâu Cái Lân (có 19 bến cảng, giai đoạn 1 là 7 bến, cho tàu có trọng tải 5000 DWT, công suất thiết kế hoàn chỉnh là 21,6 triệu

tấn/năm, tổng diện tích cảng sau 2010 là 300 ha), cảng tàu khách quốc tế Hồng Gai, cảng tàu du lịch Bãi Cháy, cảng xăng dầu B12, cảng than Nam Cầu Trắng, hệ thống cảng đặc thù, chuyên dụng khác (như cảng xi măng, than, bốc dỡ vật liệu xây dựng...) và nhiều bến thuyền phục vụ vận chuyển hàng hoá, hành khách. Hệ thống cảng biển của Hạ Long có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển giao thông vận tải biển trong nước cũng như quốc tế, là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế cảng biển.

Hệ thống giao thông, vận tải của thành phố phát triển khá đồng bộ: đường bộ, sắt, thuỷ và hệ thống cảng biển. Giao thông vận tải thành phố Hạ Long có rất nhiều thuận lợi vừa có điều kiện thông thương với các nước trong khu vực và thế giới thông qua cảng Cái Lân, với các tỉnh trong nước thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt là tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hạ Long nói chung và phát triển dịch vụ giao thông vận tải nói riêng

Thuộc Giáp Khẩu (nay thuộc phường Hà Khánh) đã phát hiện một số di chỉ lớn thời trung kỳ Đồ đá mới. Ở Đồng Mang (nay thuộc phường Giếng Đáy) đảo Tuần Châu, Cái Lân (nay thuộc phường Bãi Cháy) Cọc Tám (nay thuộc phường Hồng Gai) và trong nhiều hang động, nhiều mái đá trên vịnh Hạ Long, đã phát hiện những di chỉ thời đại Đồ đá mới được các nhà khảo cổ học định danh là nền Văn hoá Hạ Long cách đây từ 5 đến 7 ngàn năm.

Cụm di tích lịch sử và danh thắng ở trung tâm thành phố bao gồm: Núi Bài Thơ, Đền thờ Đức Ông Đông Hải Đại Vương, Chùa Long Tiên ở bên núi Bài Thơ.

Là trung tâm chính trị, văn hoá của Tỉnh, thành phố Hạ Long có một số địa chỉ văn hoá khác như Cung Văn hoá lao động Việt Nhật, Cung văn hoá thiếu nhi, sân vận động và nhà thi đấu thể thao. Ngoài ra, còn thư viện, trung tâm văn hoá Tỉnh và các cửa hàng sách. Thành phố Hạ Long cũng là nơi đặt trụ sở của Sở văn hoá và Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Tỉnh, Hội văn học nghệ thuật thành phố Hạ Long, với nhiều văn nghệ sĩ nổi tiếng trong cả nước.

2.1.3 Giao thông đến TP Hạ Long

Những năm qua, hệ thống giao thông từ các địa phương khác ở khu vực Bắc bộ đến thành phố đã được đầu tư phát triển với tốc độ nhanh, khá đồng bộ cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy, đã tạo tiền đề, động lực phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá, đáp ứng tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế.

2.2 Hoạt động du lịch và những ảnh hưởng tới môi trường

2.2.1 Hiện trạng hoạt động du lịch

Sau khi vịnh Hạ Long được chính thức công nhận là di sản thiên nhiên thế giới và được đầu tư, nâng cấp đưa vào khai thác phục vụ du lịch thì hoạt động du lịch trên Vịnh đã đạt được những kết quả nhất định .

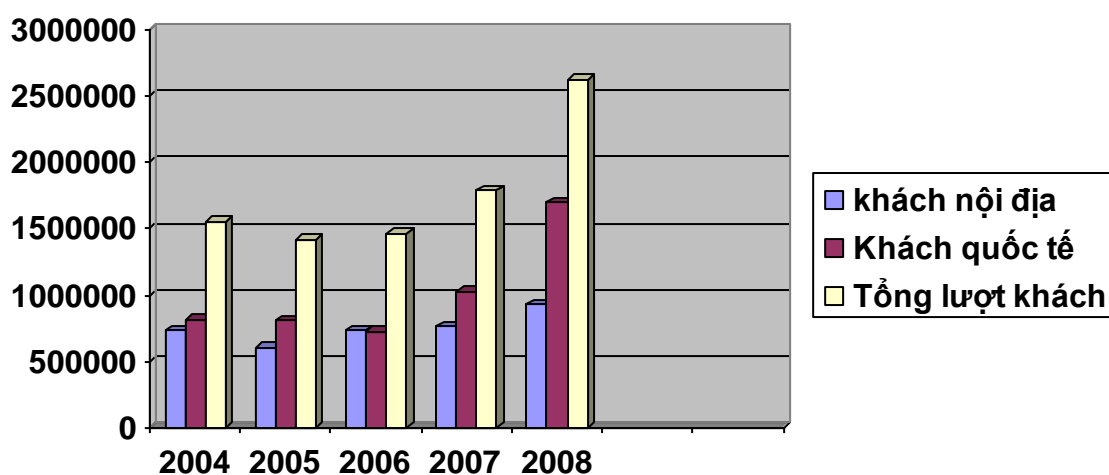
Trên vịnh Hạ Long có thể phát triển các loại hình du lịch: du lịch tham quan, du lịch thể thao, vui chơi giải trí, du lịch mạo hiểm, du lịch nghiên cứu văn hoá - lịch sử. Nhưng loại hình du lịch phát triển chủ yếu trên Vịnh là du lịch tham quan, ngắm cảnh.

2.2.1.1 Khách du lịch

Bảng 2.1 Lượng khách và phí tham quan Vịnh Hạ Long từ năm 1996 đến năm 2008.

| Năm | Đón tiếp phục vụ khách tham quan | | | Tổng thu phí tham quan |
|------|----------------------------------|---------------|-----------------|------------------------|
| | Khách nội địa | Khách quốc tế | Tổng lượt khách | |
| 1996 | 191.248 | 45.000 | 236.248 | 1.185.828.000 |
| 1997 | 122.294 | 94.014 | 216.308 | 1.483.376.000 |
| 1998 | 214.433 | 113.140 | 327.563 | 4.800.011.000 |
| 1999 | 464.768 | 129.327 | 594.095 | 9.957.145.000 |
| 2000 | 554.870 | 297.562 | 852.432 | 16.576.470.000 |
| 2001 | 457.514 | 536.676 | 994.190 | 22.590.600.000 |
| 2002 | 576.970 | 704.721 | 1.281.691 | 29.157.100.000 |
| 2003 | 611.728 | 695.192 | 1.306.919 | 27.793.790.000 |
| 2004 | 734.602 | 817.156 | 1.551.758 | 34.782.765.000 |
| 2005 | 608.775 | 809.361 | 1.418.136 | 40.725.885.000 |
| 2006 | 734.084 | 728.016 | 1.462.100 | 42.057.760.000 |
| 2007 | 764.521 | 1.023.808 | 1.788.329 | 51.736.330.000 |
| 2008 | 928.519 | 1.693.671 | 2.622.190 | 86.401.105.000 |

(Nguồn: Ban quản lý Vịnh Hạ Long)



Biểu đồ 2.1 Biểu đồ lượng khách tham quan Vịnh Hạ Long từ 2004 đến 2008.

Qua bảng số liệu thống kê lượng khách và thu phí tham quan Vịnh Hạ Long từ năm 1996 đến năm 2008 ta nhận thấy:

Tổng số lượng khách đến tham quan Vịnh Hạ Long trong thời gian gần đây tăng nhanh nhưng không ổn định giữa các thời kỳ. Giai đoạn 1996 – 2000 tổng lượt khách tăng 2.385.942 lượt (tăng hơn 11 lần).

Trong đó:

Khách Việt Nam tăng 737.271 lượt (tăng 4,8 lần).

Khách nước ngoài tăng 1.648.671 lượt tăng 37,6 lần)

Có được kết quả này là do công tác tổ chức đón khách được ban quản lý Vịnh chú trọng, công tác tuyên truyền quảng bá ngày càng được xúc tiến mạnh mẽ, các dịch vụ phục vụ khách ngày càng hoàn thiện hơn, tính mến khách của điểm đến ...

Trong giai đoạn đầu xét về cơ cấu khách thì số lượng khách du lịch nội địa chiếm tỷ trọng cao hơn 80,9 % , còn khách du lịch quốc tế chỉ chiếm 19,1%.

Giai đoạn sau (năm 2008) thì đã có sự thay đổi trong cơ cấu khách, trong đó : khách du lịch quốc tế lại chiếm đa số (64,6 %), còn khách du lịch nội địa chỉ chiếm 35,4 %.

Có sự chuyển dịch này là do trong thời gian gần đây Vịnh Hạ long được hai lần công nhận là di sản thiên nhiên (không chỉ bởi giá trị về cảnh quan mà cả về giá trị địa chất), các chương trình truyền hình giới thiệu, quảng bá khu vực di sản trong nước và trên thế giới, chương trình chạy đua danh hiệu Vịnh Hạ Long là một trong 7 kì quan thiên nhiên thế giới mới ...Do đó du khách quốc tế biết đến Vịnh Hạ Long nhiều hơn , làm chuyển dịch cơ cấu du khách đến thăm quan.

2.2.1.2. Các tuyến tham quan

***Một số tuyến cơ bản thăm quan vịnh Hạ Long:**

Tuyến 1(4 tiếng): Cảng tàu du lịch -Thiên Cung - Đầu Gỗ - Đình Hương - Gà Chọi .

Tuyến 2 (6 tiếng): Cảng tàu du lịch - Thiên Cung - Đầu Gỗ - Đình Hương - Gà Chọi - Sừng sốt - Ti Tốp .

Tuyến 3 (6 tiếng): Cảng tàu du lịch - Tam Cung - Sừng Sốt -Ti Tốp .

Tuyến 4 (8 tiếng): Cảng tàu du lịch - Sừng Sốt - Mê Cung - Hồ Ba Hầm.

Tuyến 5 (2 ngày): Cảng tàu du lịch - Ngọc Vòng - Quan Lạn.

*** Các tuyến du lịch: đường biển quốc tế**

Khách đến thăm Vịnh Hạ Long cũng như các danh thắng khác của Quảng Ninh ngày càng tăng là do sự hiện diện trở lại của tuyến du lịch đường biển. Ngoài các tuyến Bắc Hải (Trung Quốc) - Hạ Long, Hải Nam (Trung Quốc) - Hạ Long được duy trì 1 ngày/chuyến, các tour khác như: Hồng Kông - Hạ Long 1 tuần/chuyến cũng được duy trì đúng lịch trình, tạo ấn tượng tốt đối với du khách và đối tác.

Cùng với đó, hãng tàu du lịch quốc tế nổi tiếng Star Cruises (có trụ sở tại Malaysia) tiếp tục hợp tác nổi tuyến đưa các chuyến tàu biển chở khách du lịch đến Hạ Long hằng tuần, góp phần tạo nên diện mạo mới cho du lịch Quảng Ninh. Trong ngày 29-4, Vịnh Hạ Long đã đón 3 tàu biển quốc tế: Super Star Gemini; Super Star Virgo (hãng tàu Star Cruises) và tàu Minh Hoa Công Chúa 2 (tuyến Bắc Hải - Hạ Long), chở theo hơn 4.000 du khách và thuyền viên nước ngoài đến thăm quan.

Năm 2008, trên Vịnh Hạ Long có 420 tàu du lịch tham gia vận chuyển khách tham quan Vịnh, trong đó có 81 tàu 3 sao, 108 tàu 2 sao, 76 tàu 1 sao, 145 tàu đạt tiêu chuẩn tối thiểu. Tuy nhiên, tại cảng tàu khách du lịch Bãi Cháy còn một số bất cập cần phải khắc phục như: mặt bằng sân cảng chật hẹp, cầu cảng đang trong tình trạng quá tải. Qua một số năm cho thấy vào các ngày, giờ cao điểm (hầu hết vào buổi sáng) lượng khách có nhu cầu tham quan Vịnh rất cao, khoảng 3500 đến 4000 khách cùng 200 chuyến tàu rời cảng. Vì vậy để thông thoáng vùng nước và đảm bảo an toàn, những tàu chưa có khách không được cập vào cảng hoặc đã trả khách xong phải khẩn trương di chuyển ra phao neo đậu. Mỗi tàu vào đón khách được quy định tối đa là 30

phút và những tàu không đạt tiêu chuẩn tối thiểu thì kiên quyết không được tham gia đón khách để đảm bảo an toàn cho du khách.

Trong 3 ngày, từ 30 tháng 4 đến 2-5-2006, tại cảng tàu khách du lịch Bãi Cháy đã có 29.181 lượt khách tham quan Vịnh Hạ Long, tăng lên trên 30 % so với cùng kỳ (trong đó có 6.435 lượt khách quốc tế) với 1.577 chuyến tàu xuất bến. Đặc biệt ngày 30 - 4 đã có 620 tàu xuất bến (tăng 17 % so với ngày 30 - 4 năm 2005), với 13.319 lượt khách (tăng 39 % so với ngày 30 - 4 năm 2005) đây cũng là ngày có số tuyến tàu và lượng khách cao nhất từ trước đến nay

2.2.1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật

Với lợi thế nằm bên bờ Vịnh Hạ Long - Di sản thiên nhiên thế giới, hàng năm thu hút hàng triệu lượt khách tới tham quan đã tạo rất nhiều thuận lợi cho TP Hạ Long thực hiện mục tiêu của mình. Thành phố đã không ngừng đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho nhân dân. Điều đó đang tạo cho Hạ Long có một sức hút không nhỏ đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, du lịch.

Để du lịch đảm bảo các yếu tố về chất lượng, thành phố thường xuyên quan tâm cơ sở hạ tầng, cơ sở dịch vụ. Thời gian qua, thành phố đã tiến hành thẩm định phân loại các nhà nghỉ, khách sạn trên địa bàn để đề nghị Sở Du lịch xét công nhận tiêu chuẩn. Hiện trên địa bàn thành phố có khoảng 400 cơ sở kinh doanh nhà nghỉ với trên 6.400 phòng và gần 11.000 giường, trong đó có 50 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 1 đến 4 sao; trên 360 tàu chèo khách có chất lượng cao, trong đó có 90 tàu đủ tiêu chuẩn đón khách nghỉ đêm trên Vịnh. Trật tự ở các bến xe, bến tàu được củng cố, giảm rất nhiều hiện tượng tiêu cực trong hoạt động dịch vụ kinh doanh. Năm 2006 và những tháng đầu năm 2007, các tổ chức và cá nhân trên địa bàn thành phố tiếp tục đầu tư, hoàn thiện đưa vào hoạt động nhiều công trình, sản phẩm du lịch ở khu du lịch Tuần Châu, Bãi Cháy, Hoàng Gia... đáp ứng nhu cầu tham quan du lịch của đông đảo người dân và khách du lịch trong và ngoài nước.

2.2.1.4 Một số thành tựu cơ bản

Nhìn lại chặng đường gần đây, nhất là giai đoạn từ năm 2001 đến nay du lịch Hạ Long đã có bước phát triển nhanh, cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng được đầu tư lớn. Đến hết năm 2008 nhiều chỉ tiêu về khách du lịch đã đạt con số dự kiến năm 2010 với 2,85 triệu lượt khách, doanh thu du lịch đạt 1.700 tỷ đồng. Hoạt động du lịch đã có tác động tích cực đến sự phát triển của ngành kinh tế dịch vụ, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, góp phần giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Đặc biệt, công tác đầu tư phát triển du lịch Hạ Long luôn được Tổng cục Du lịch và tỉnh quan tâm sâu sát. Cùng với việc đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật xã hội chung, TP Hạ Long đã chỉ đạo mạnh mẽ việc triển khai các dự án đầu tư trong lĩnh vực du lịch, tạo điều kiện tốt nhất cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa các sản phẩm, loại hình du lịch, đáp ứng nhu cầu tham quan ngày càng cao của khách du lịch trong và ngoài nước. Tính đến thời điểm hiện tại, Hạ Long có trên 500 khách sạn với gần 9.000 phòng nghỉ, trong đó có 10 KS 4 sao, 17 KS 3 sao. Tổng số buồng, phòng được xếp hạng từ 1-4 sao chiếm tỷ lệ 35% tổng số buồng, phòng trên địa bàn. Năm 2001 mới chỉ có 200 tàu vận chuyển khách tham quan Vịnh Hạ Long, đến nay đã tăng lên trên 360 tàu. Đáng chú ý là loại hình tàu nghỉ đêm trên Vịnh với tổng số 90 tàu được đầu tư lớn với các phòng đủ tiêu chuẩn chất lượng cao.

Một trong những thành công lớn của du lịch Hạ Long những năm qua là việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch. Cùng với chính sách mở cửa phát triển kinh tế của đất nước, phát huy lợi thế của địa phương, những năm qua, Hạ Long đã không ngừng tăng cường hợp tác quốc tế về du lịch. Thành phố đã ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch với các địa phương ở các nước như các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc), khai thông nhiều tuyến du lịch đường biển, ký kết thỏa thuận chi tiết khung về Dự án hợp tác phát triển sản phẩm du lịch với Công ty STT - Hoa Kỳ... Đây chính là những “cánh cửa” nối dài cánh tay du lịch Quảng Ninh vươn tới nhiều thị trường du lịch. Với những sách lược có tính chất đón đầu, mở rộng

hợp tác quốc tế đã giúp du lịch Hạ Long khẳng định thương hiệu, sớm hội nhập với khu vực và quốc tế.

2.2.1.5 Con số dự báo trong tương lai

Dự báo tốc độ tăng trưởng của ngành du lịch thành phố năm 2015 đạt khoảng 14%, doanh thu 4.000 tỷ đồng, năm 2020 là khoảng 8.000 tỷ, sau năm 2010 phát triển thành trung tâm du lịch hạt nhân của vùng duyên hải Đông Bắc; phấn đấu trở thành trung tâm du lịch biển chất lượng quốc tế vào giai đoạn 2015-2020. Những mục tiêu trên đã và đang được thành phố thực hiện đúng hướng và đạt hiệu quả cao. Trong đó đặc biệt tập trung khai thác có hiệu quả các lợi thế về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên du lịch, đưa du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn có quy mô hiện đại, bền vững. Đồng thời phát triển rộng ra ngoài địa bàn thành phố với việc hình thành khu du lịch Hạ Long gồm: Trung tâm du lịch Hạ Long và vùng phụ cận thành phố, một phần huyện Hoàn Bồ, trong đó trọng điểm là Vịnh Hạ Long - Bãi Cháy - Hùng Thắng - Tuần Châu và trung tâm TP Hạ Long; xây dựng Hạ Long là trung tâm du lịch hạt nhân của vùng duyên hải Đông Bắc và trở thành trung tâm du lịch biển có chất lượng quốc tế vào giai đoạn sau. Từ đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nhanh tỷ trọng GDP du lịch trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo ra nhiều việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo vệ, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hoá, cảnh quan môi trường.

Quy hoạch cũng đặt ra định hướng phát triển về không gian, tuyến điểm du lịch, cơ sở hạ tầng, vật chất phục vụ du lịch, bảo vệ môi trường... Về không gian theo 3 hướng chính: Đông nam - phát triển ra vịnh Hạ Long; hướng đông bắc - phát triển bám theo trục đường ven biển và hướng tây bắc - phát triển lên núi, cũng như việc khai thác thêm không gian trên cao và không gian dưới đáy đại dương, góp phần làm phong phú thêm các tuyến, điểm du lịch. Theo đó sẽ hình thành nhiều hơn nữa các khu du lịch trọng điểm và các tuyến, điểm tham quan. Trong đó khu vực Vịnh Hạ Long sẽ hình thành các

điểm tham quan chủ yếu, hạn chế phát triển các khu lưu trú, nghỉ dưỡng, bằng việc xây dựng các khu tham quan như: Khu du lịch tâm linh - huyền thoại đảo Đầu Gỗ; Khu vui chơi giải trí - lưu trú đảo Bồ Hòn; Khu du lịch sinh thái nhân văn đảo Hang Trai, Đầu Bê... Khu vực phía tây TP Hạ Long sẽ gồm: Khu lưu trú - dịch vụ Bãi Cháy; Khu du lịch tổng hợp Hùng Thắng; Khu du lịch sinh thái Đồn Điền. Phía đông thành phố sẽ là các khu di tích lịch sử núi Bài Thơ; Khu tham quan phố cổ Hòn Gai, Khu bảo tàng than Hà Lâm. Gắn liền với các khu du lịch là các tuyến du lịch được đa dạng hoá hơn nữa gồm cả trên bờ, trên biển và trên núi. Với việc phát triển các khu, điểm, tuyến du lịch đồng bộ sẽ tạo ra diện mạo mới cho du lịch TP Hạ Long cả về không gian và cảnh quan kiến trúc đô thị.

Với sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Tổng cục Du lịch, của lãnh đạo tỉnh, cũng như các cơ quan, ban, ngành Trung ương và địa phương, cùng sự nỗ lực, cố gắng của chính mình, chặng đường tới sẽ là một giai đoạn thịnh vượng hơn nữa của du lịch Hạ Long. Sự thịnh vượng này sẽ là mở đầu cho một hướng đi chuyên nghiệp hóa và mang lại hiệu quả bền vững cho một trung tâm du lịch lớn của đất nước.

2.2.2. Những ảnh hưởng của hoạt động du lịch tới môi trường

2.2.2.1 Tác động tích cực

- Do sự phát triển của du lịch, yêu cầu của việc đầu tư của tỉnh Quảng Ninh và sự kêu gọi đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài một cách đồng bộ và toàn diện. Các dự án nâng cấp đầu tư cải tạo môi trường đang được đẩy mạnh thực hiện nhằm khai thác tốt các nguồn tài nguyên phục vụ du lịch mà vẫn đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường để đạt mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

**** Các dự án đầu tư bao gồm***

Bảng 2.2 Các dự án theo quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ long đến năm 2020 đã được chính phủ phê duyệt.

Nghiên cứu phát triển du lịch bền vững tại khu vực vịnh Hạ Long

| STT | Khu chức năng | Địa điểm Loại hình du lịch | Quy mô (ha) |
|------------|-----------------------------------|---|--------------------|
| 1 | Trung tâm dịch vụ du lịch trên bờ | Bao gồm vườn động vật, công viên Hoàng Gia ven bờ Bãi Cháy, đảo Rều | 10 |
| 2 | Khu du lịch giải trí quốc tế | Đảo Tuần Châu: Bãi tắm, khách sạn sân golf, công viên, làng chài du lịch, bến tàu. | 860 |
| 3 | Công viên Vạn Cảnh | Hang, động, hình dạng các đảo kỳ lạ, đảo Soi Sim, điểm dừng chân tham quan, điểm dừng chân ngắm cảnh, lầu ngắm cảnh đảo Titóp. | 3845 |
| 4 | Thung lũng biển | Hồ Ba Hàm, đảo Hang Trai: Tham quan thám hiểm dưới đại dương, lặn, động nước. | 3440 |
| 5 | Công viên giải trí trên biển | Công viên yên tĩnh: Khu nghỉ trên Vịnh, bãi tắm, khu nuôi ngọc trai, du lịch tham quan vườn quốc gia giải trí... Khu công viên động: lướt ván, mô tô biển, nhảy dù, thuyền buồm. | 13105 |
| 6 | Công viên san hô | Đảo Đầu Bê, Cống Đỏ: Lặn, bãi tắm. | 5815 |
| 7 | Công viên đá xếp | Hòn Xếp: Tham quan, picnic, trung tâm dịch vụ du lịch. | 508 |
| 8 | Khu vực thể thao | Đảo Cống Đông: Bơi thuyền làng chài, săn bắt, leo núi. | 2679 |
| 9 | Thiên đường mặt | Đảo Ngọc Vòng - đảo Phượng | 4650 |

Nghiên cứu phát triển du lịch bền vững tại khu vực vịnh Hạ Long

| | | | |
|----|--|--|-------|
| | trời | Hoàng: Bãi tắm hoang dã, tham quan (ngọc trai, hải sản biển), cắm trại, du lịch hoang dã. | |
| 10 | Khu du lịch sinh thái | Đảo Trà Bản, Đổng Chén, Vạn Cảnh: Thử thách leo núi, cắm trại, vườn quốc gia Bãi Tử Long, lễ hội trên biển, làng chài. | 23280 |
| 11 | Công viên Văn hoá - Lịch sử | Đảo Quan Lạn: Tham quan di tích, bãi tắm, thương cảng cổ Vân Đồn, công trình kiến trúc cổ (đình, chùa), làng chài truyền thống... | 10570 |
| 12 | Công viên rừng nguyên sinh | Đảo Ba Mùn (Vườn Quốc gia Bãi Tử Long): Tham quan động thực vật hoang dã. | 5656 |
| 13 | Làng cổ sinh TT văn hoá nổi Cửa Vạn (Bảo tàng Sinh thái Hạ Long) | Các di chỉ khảo cổ học, Mê Cung; Tiên Ông; Thiên Long, làng chài Cửa Vạn, tái tạo hoạt động người Việt cổ bằng mô hình ảo và thực. | |

(Nguồn: Ban quản lý Vịnh Hạ Long)

Bảng 2.3 Các dự án đã thực hiện:

| STT | Tên dự án | Các hạng mục công trình chính | Thời gian bắt đầu thực hiện | Tổng kinh phí đã đầu tư (đ) |
|------------|----------------------------------|---|------------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Dự án tôn tạo động Thiên Cung | Hệ thống đường dẫn tham quan trong động. Hệ thống chiếu sáng trong động. Nạo vét luồng lạch và xây dựng bến cập tàu vào, ra trước cửa động. Đường dẫn tham quan liên hoàn từ động Thiên Cung sang hang Đầu Gỗ. | Năm 1997 | 6.820.000.000 |
| 2 | Dự án tôn tạo hang Đầu Gỗ | Hệ thống đường, cầu dẫn tham quan trong hang. Hệ thống chiếu sáng trong hang. Hệ thống bậc, đường dẫn vào, ra bên ngoài cửa hang. Cầu tàu đón khách. Các công trình dịch vụ, vệ sinh khác. | Năm 1998 | 3.560.000.000 |
| 3 | Dự án tôn tạo bãi tắm đảo Ti tốp | Xây kè, đổ cát bãi tắm. Bến cập tàu ra vào. Hệ thống đường dẫn lên đỉnh núi. Hai lầu ngắm cảnh . Các công trình dịch vụ, vệ sinh khác. | Năm 1998 | 1.500.000.000 |

Nghiên cứu phát triển du lịch bền vững tại khu vực vịnh Hạ Long

| | | | | |
|---|--|--|----------|---------------|
| 4 | Dự án tôn tạo hang Sừng Sốt | Hệ thống bậc, cầu dẫn vào, ra bên ngoài cửa hang. Hệ thống đường tham quan trong hang. Hệ thống chiếu sáng trong hang. Bến cập tàu và đường dẫn đón, trả khách. Nạo vét luồng tàu ra vào. Công trình dịch vụ, vệ sinh khác. | Năm 1999 | 5.100.000.000 |
| 5 | Dự án tôn tạo khu vui chơi giải trí trên đảo Soi Sim giai đoạn I | Xây kè bến cập tàu lên đảo. Xây kè đổ cát bãi tắm. Một số công trình dịch vụ, vệ sinh. | Năm 2001 | 4.038.000.000 |
| 6 | Tàu công tác cao tốc | Đưa đón nhân viên đi làm việc trên Vịnh. | Năm 2003 | 3.500.000.000 |
| 7 | Tàu cứu nạn | Phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn trên Vịnh. | Năm 2003 | 1.147.000.000 |

(Nguồn: Ban quản lý Vịnh Hạ Long)

Các dự án kêu gọi đầu tư

- * Dự án khu du lịch sinh thái, văn hóa động Mê Cung trên đảo Lờm Bò.
- * Dự án Bảo tàng Sinh thái Hạ Long.
- * Dự án bảo tồn và nâng cấp chất lượng môi trường Vịnh Hạ Long:

Nội dung dự án: Thu gom, thanh tra, xử lý chất thải; tuyên truyền vận động cộng đồng nâng cao ý thức trách nhiệm, tham gia bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long.

Mục tiêu dự án: Giữ được chất lượng nước vùng lõi Di sản thế giới Vịnh Hạ Long.

* Dự án nghiên cứu, điều tra giá trị đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long:

Hiện nay, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đang hợp tác với các cơ quan nghiên cứu khoa học trung ương và địa phương tiến hành khảo sát, nghiên cứu, điều tra, sưu tầm, nhằm đánh giá một cách đầy đủ nhất giá trị đa dạng sinh học của Vịnh Hạ Long, tiến tới lập hồ sơ trình UNESCO công nhận là Di sản thế giới theo tiêu chuẩn IV trong thời gian tới.

** Ngoài ra tỉnh Quảng Ninh còn triển khai rất nhiều biện pháp hữu hiệu khác để bảo vệ môi trường nhằm phát triển du lịch trong tương lai:*

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 07/CT – UBND ngày 22/2/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh “v/v tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long”, một số giải pháp bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long đã được triển khai như:

UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 498/2007/QĐ-UBND ngày 07/02/2007 ban hành Quy chế quản lý Vịnh Hạ Long (sửa đổi) làm cơ sở quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản và quản lý các hoạt động trên Vịnh Hạ Long.

Công văn số 4306/UBND-MT ngày 13/11/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh v/v không cho phép dùng phao xóp làm bệ nổi cho các công trình trên Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long. Đến nay, đã đầu tư cho các nhà nổi mẫu: làm 05 nhà nổi xi mănglưới thép cho 04 Trung tâm và Đội kiểm tra xử lý vi phạm trên Vịnh Hạ Long, làm 02 nhà nổi bằng phao nhựa tại đảo Cống Đỏ và làng chài Cửa Vạn để các đơn vị sản xuất kinh doanh, dân cư sống trên Vịnh thực hiện.

Tuy nhiên, giá thành thay thế phao xóp còn cao, nhận thức về chủ trương, lợi ích của việc thay thế phao xóp của cộng đồng còn hạn chế, điều kiện kinh tế của các hộ dân còn thấp, do vậy việc thay thế toàn bộ phao xóp còn gặp nhiều khó khăn.

Trong thời gian tới Ban Quản lý Vịnh Hạ Long sẽ tiếp tục tuyên truyền, xây dựng lộ trình cụ thể, vận động và có các giải pháp hỗ trợ ng- dân thực hiện.

- Thực hiện chủ tr-ong của UBND tỉnh tại công văn số 2765/UBND-XD ngày 20/6/2007 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v lắp đặt, thử nghiệm các thiết

bị nhằm tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long”, hiện nay, đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý chất thải Biofast tại các điểm tham quan, du lịch trên Vịnh Hạ Long tại hang Sừng Sốt, động Thiên Cung và nhà nổi xi măng l-ới thép của Đội kiểm tra, xử lý vi phạm trên Vịnh Hạ Long, nhằm thử nghiệm, giải quyết n-ớc thải từ các tàu thuyền, điểm du lịch, dân c- sống trên Vịnh.

- Thực hiện Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 16/11/2006 của UBND tỉnh V/v Đầu t- trang thiết bị quan trắc môi tr-ờng trang thiết bị bảo vệ môi tr-ờng, Ban quản lý Vịnh Hạ Long đã đầu t- 4.245 triệu đồng mua sắm trang thiết bị. Ngoài ra, còn trang thêm bị tàu thuyền, thùng chứa rác, đầu t-, mua sắm thiết bị thu gom và xử lý rác thải.

- Chú trọng công tác xã hội hoá bảo vệ môi tr-ờng. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội, cộng đồng dân c- cùng tham gia các hoạt động bảo vệ môi tr-ờng Di sản. Tổ chức các buổi ra quân làm sạch môi tr-ờng nhân các ngày lễ, ngày môi tr-ờng thế giới, tháng hành động bảo vệ môi tr-ờng di sản Vịnh Hạ Long.

- Tăng c-ờng kiểm tra, xử lý nghiêm các tr-ờng hợp vi phạm Luật Di sản Văn hóa, Luật Bảo vệ Môi tr-ờng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại đến giá trị, cảnh quan, môi tr-ờng Di sản..

2.2.2.2 Các tác động tiêu cực:

- Với số lượng khách du lịch đến với Vịnh Hạ Long ngày càng tăng, năm 2008 lượng khách đạt 2.622.190 (lượt khách) thì các vấn đề về môi trường đặt ra là:

- + Vấn đề lượng rác thải ngày càng tăng.
- + Các loại thủy hải sản bị khai thác phục vụ khách du lịch ngày càng nhiều có nguy cơ làm cạn kiệt tài nguyên.
- + Cảnh quan môi trường bị phá huỷ do một số khách thiếu ý thức như để lại dấu tích, viết vẽ lên cảnh quan, hái lá bẻ cành, vứt rác bừa bãi
- + Lượng rác thải từ các nhà hàng khách sạn đổ ra biển.
- + Tài nguyên san hô và hệ sinh thái ven bờ bị phá huỷ.

- Việc quy hoạch các dự án thiếu đồng bộ sẽ gây tác động xấu đến môi trường...

- Hoạt động tàu thuyền du lịch, dịch vụ trên vịnh hạ long.

+ Hiện nay, trên Vịnh Hạ Long có trên 350 tàu du lịch hoạt động, trong đó: 46 tàu đạt tiêu chuẩn 3 sao; 55 tàu đạt tiêu chuẩn 2 sao; 106 tàu đạt tiêu chuẩn 1 sao; 99 tàu đạt tiêu chuẩn tối thiểu; còn lại là các tàu thải (thời gian khai thác trên 10 năm, không có chương trình cải hoán, không lắp đặt thiết bị đảm bảo vệ sinh môi trường).

+ Lượng khách du lịch đến Hạ Long ngày một tăng nhanh: Năm 1996 lượng khách du lịch là 236.000 lượt thì năm 2004 đạt 1.551.000 lượt khách. Hoạt động của tàu thuyền du lịch trên Vịnh Hạ Long có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sinh thái Di sản:

* Làm tăng độ đục trên Vịnh khi tàu di chuyển: Hiện có nhiều tàu du lịch lớn, khi di chuyển với tốc độ cao gây đục dòng chảy.

* Hầu hết các tàu du lịch không có thiết bị thu gom và xử lý nước thải. Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thải trực tiếp ra Vịnh, gây ảnh hưởng lớn đến môi trường Di sản. Bên cạnh đó, quá trình vận hành máy móc, thiết bị của các tàu thuyền do chưa có thiết bị xử lý hay thiết bị chứa nên đã xả trực tiếp xuống Vịnh các hỗn hợp có chứa dầu nhớt, xà phòng, nước rửa sàn, rò rỉ dầu và nhiên liệu.

* Đi đôi với sự gia tăng về số lượng các phương tiện giao thông trên Vịnh là các cửa hàng kinh doanh xăng dầu cung cấp nhiên liệu cho phương tiện giao thông (tại các điểm: Bến Đuan, bến Lò vôi, cảng Mới, vụng Đàng, cảng Vật t). Đây là nguyên nhân chính gây dầu loang, tăng nồng độ kim loại nặng trong nước, ảnh hưởng đến sinh vật biển.

* Tăng lượng chất thải do khách du lịch và những người điều hành phương tiện trên Vịnh.

2.3. Các hoạt động kinh tế xã hội ảnh hưởng tới môi trường Vịnh Hạ Long:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh về việc nghiên cứu đánh giá thực trạng môi trường Vịnh Hạ Long, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã phối hợp với các ban ngành đoàn thể của tỉnh tổng hợp các thông tin số liệu có liên quan đến môi trường Vịnh Hạ Long. Ban Quản lý Vịnh Hạ Long báo cáo cụ thể như sau:

Trong báo cáo này đề cập tới 6 vấn đề. Trong từng vấn đề đã nêu thực trạng, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cần giải quyết.

1. Khai thác than, chế biến than.
2. Lấn biển, đổ thải.
3. Thực trạng nuôi trồng thủy hải sản.
4. Phá rừng ngập mặn.
5. C- dân sinh sống trên Vịnh Hạ Long.

2.3.1 Khai thác, chế biến than

Hiện nay, thành phố Hạ Long có 5 mỏ khai thác lộ thiên, 3 mỏ khai thác hầm lò và 05 cảng. Tại Cẩm Phả có 07 mỏ khai thác lộ thiên, 14 mỏ khai thác hầm lò và 10 cảng. Hạ Long và Cẩm Phả có 04 nhà máy sàng tuyển than.

Quy trình khai thác mỏ, khai thác lộ thiên là bốc xúc đất đá và đổ thải ra các bãi thải của mỏ. Các mỏ khai thác hầm lò, lượng đất đá thải ra môi trường ít hơn. Tổng lượng đất đá thải của ngành than hàng năm là 150 triệu m³, trong đó các bãi thải ven bờ Vịnh Hạ Long như: Bãi thải Nam Lộ Phong: rộng 21ha; bãi thải Nam Đèo Nai: 230ha; bãi thải nhà máy tuyển than Nam Cầu Trắng: 80ha; bãi thải nhà máy tuyển than Cửa Ông: 125ha.

Nước thải mỏ: Tổng lượng nước thải mỏ hàng năm khoảng 30 triệu m³.

Ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan Vịnh: Hầu hết nước thải mỏ và đất thải mang tính axit, độ đục cao (có thể quan sát được do màu) đều được đổ trực tiếp ra Vịnh mà không qua xử lý như: mỏ than Hà Tu, Cao Sơn, Đèo Nai, Cảng than Nam Cầu Trắng v.v. Qua khảo sát thực tế tại các cảng than và các bãi đổ thải tại cảng than cho thấy vẫn còn tình trạng đổ thải lấn biển một số

điểm ven bờ khu vực Hạ Long, Cẩm Phả. Các cảng than bốc xúc gây bụi, ô nhiễm n-ớc cục bộ, đặc biệt là tình trạng vận chuyển, bốc rót than trong vùng bảo vệ tuyệt đối vẫn còn xảy ra. Nhiều tàu có tải trọng lớn đến nhận than không thể vào cảng tàu đ-ợc (nhất là khu vực Hạ Long), phải dùng biện pháp chuyển tải nên l-ợng than rơi vãi xuống Vịnh Hạ Long khá nhiều. Những hoạt động này đang diễn ra hàng ngày tại khu đệm và vùng lõi của Di sản và có nguy cơ ảnh h-ởng lớn đến chất l-ợng n-ớc khu vực bảo vệ tuyệt đối, đang gây bồi lắng bờ Vịnh và ngoài Vịnh.

Trong Báo cáo hiện trạng môi tr-ờng tỉnh Quảng Ninh năm 2004 (phần Vịnh Hạ Long), qua quan trắc các chỉ số môi tr-ờng cho thấy: tại các khu vực ven bờ Hạ Long đã có những biểu hiện ô nhiễm cục bộ do tăng l-ợng chất rắn lơ lửng (TSS), giảm l-ợng ôxy hoà tan (DO), nhu cầu ôxi sinh hoá và hoá học (BOD, COD), Nitrorit và khuẩn gây bệnh Coliform... do ảnh hưởng của các khu vực dân c- gần bờ nh- Lán Bè, Vụng Đàng và các cảng than ven bờ nh- Nam Cầu Trắng... gây độ đục xấp xỉ hoặc vượt tiêu chuẩn cho phép (Theo TCVN 5943-1995) và có những tác động nhất định tới chất l-ợng n-ớc Vịnh Hạ Long.

Chất l-ợng n-ớc tại khu vực Cẩm Phả - Mông D-ơng: vẫn chịu tác động của các hoạt động khai thác, chế biến và vận chuyển than gây độ đục cao, hàm l-ợng TSS có khi v-ợt tiêu chuẩn cho phép.

Nh- vậy, hoạt động sản xuất than đang có tác động mạnh và xấu đến môi tr-ờng Vịnh Hạ Long cả trên 4 mặt:

Chất l-ợng n-ớc bị suy giảm (các thông số BOD, COD, DO, TSS, pH, nhiệt độ, độ trong, hàm lượng kim loại nặng... đều xấp xỉ hoặc vượt tiêu chuẩn cho phép).

Hiện t-ợng bồi lắng ven bờ và ngoài Vịnh ngày càng gia tăng.

Mất cân bằng Hệ sinh thái.

Không khí bị ô nhiễm.

2.3.2 Lán biển, đổ thải.

Hiện nay, khu vực Hạ long - Cẩm Phả có 21 dự án lán biển và 17 dự án đổ bùn thải.

Theo quy định, các dự án lấn biển phải tuân thủ nghiêm những quy định về đổ thải nh- : đắp bờ vây, chống bồi lắng bùn cát tr- ớc khi đổ thải; phải có báo cáo đánh giá tác động môi tr- ờng, có ph- ơng án kỹ thuật thi công; thực hiện quan trắc môi tr- ờng; nạo vét bùn khi hoàn thành dự án. Tuy nhiên, rất nhiều dự án không thực hiện đầy đủ các thủ tục và các quy trình nêu trên, cá biệt, có dự án ch- a đ- ợc cấp phép đã tiến hành san lấp, đổ thải.

Tháng 07/2005, Đoàn kiểm tra liên ngành do Sở Tài nguyên môi tr- ờng chủ trì kiểm tra công tác bảo vệ môi tr- ờng của các dự án lấn biển khu vực Hạ Long, Cẩm Phả kết luận:

- 12/21 dự án không thực hiện việc đắp bờ, vây cát chống bồi lắng.
- 5/21 dự án không có thiết kế kỹ thuật thi công.
- 11/21 dự án ch- a có báo cáo đánh giá tác động môi tr- ờng.
- 19/21 dự án không thực hiện quan trắc môi tr- ờng.
- 20/21 dự án không báo cáo định kỳ về công tác môi tr- ờng.
- 16/21 dự án không thực hiện việc nạo vét bùn.

Phần lớn các dự án không thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo tại văn bản số 1009/UB ngày 24/5/2004 của UBND tỉnh là: Phải thực hiện đúng hồ sơ thiết kế đ- ợc duyệt, đúng quy trình san lấp mặt bằng, phải hút và vận chuyển đổ đúng nơi quy định. Hậu quả của việc làm đó dẫn đến tình trạng bồi lắng trầm tích ra biển, tuy nhiên không xác định đ- ợc khối l- ượng bùn. Các dự án trên qua quan sát bằng mắt th- ờng đều thấy hiện t- ượng dồn bùn ra biển, gây bồi lắng ô nhiễm nghiêm trọng cho Vịnh Hạ Long và khu Cửa Lục.

Hậu quả của việc san lấp mặt bằng, lấn biển làm cho diện tích rừng ngập mặn bị mất, luồng lạch bị thu hẹp, tốc độ dòng chảy cao cuốn theo đất đá gây lắng đọng trầm tích cho Vịnh Hạ Long.

Ngoài ra, việc lắng đọng trầm tích đáy Vịnh còn liên quan mật thiết đến các dự án hút bùn, đổ thải. Hiện trên Vịnh Hạ Long có 17 dự án đổ bùn thải trên Vịnh Hạ Long với tổng khối l- ượng bùn thải xin đổ là 4.742.155m³, hiện đã thực hiện việc đổ thải đ- ợc khoảng 4.507.829m³ công việc, còn đổ khoảng 215.000m³. Tuy nhiên, việc hút đổ bùn đổ thải hiện còn nhiều bất cập

nh- : từ việc cấp phép đến việc đổ thải; Việc cấp phép ch- a theo một quy trình, quy định, hồ sơ cấp ch- a chặt chẽ; thiếu bản đồ hiện trạng khu đổ thải, hoặc bản đồ khu đổ thải không chính xác; vị trí đổ thải đ- ợc cấp không rõ; có khi chỉ là một điểm chứ không phải là khu vực; hoặc chồng lấn lên nhau; đơn vị đổ thải không thực hiện đúng quy trình đổ thải; không khống chế điểm đổ thải, không đánh giá tác động môi tr- ờng của việc đổ thải, không thực hiện việc lập báo cáo hoàn công sau khi đổ thải; có điểm đổ thải đ- ợc cấp cho 04 dự án cùng lúc... Đặc biệt, cơ quan quản lý nhà n- ớc ch- a giám sát đ- ợc việc đổ thải trên Vịnh Hạ Long dẫn đến tình trạng một số dự án hút bùn không thực hiện nghiêm việc đổ thải mà tự tiện xả thải bùn trên vùng bảo vệ tuyệt đối và vùng đệm của di sản Vịnh Hạ Long. Chỉ tính riêng năm 2005, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã bắt đ- ợc 05 xà lan đổ thải sai nơi quy định, đó là vào vùng lõi của Di sản: Dự án đ- ờng bao biển Lán Bè và dự án nạo vét luồng cảng Nam Cầu Trắng.

2.3.3 Thực trạng nuôi trồng thủy sản

Tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt 07 địa điểm nuôi trồng hải sản trên Vịnh Hạ Long. Hiện nay, trên Vịnh Hạ Long có 456 bè nuôi cá, ghẹ, làm dịch vụ và 60 ha mặt biển nuôi trai cấy ngọc. Tuy nhiên, rất nhiều bè neo đậu, nuôi trồng thủy sản không đúng vị trí quy định. Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã kiểm tra xác định có 126 bè neo đậu sai nơi quy định tập trung tại khu vực ph- ờng Hồng Hà, Cột 5, Cột 8, Ba Hang... Hầu hết các bè nuôi trồng thủy sản trên Vịnh Hạ Long đều không có giấy phép về vệ sinh môi tr - ờng và ch- a có biện pháp thu gom và xử lý chất thải. Các chất thải đều thải trực tiếp xuống biển, trong đó có những chất thải độc hại như: dầu máy, dầu DO, xỉ than... và các rác thải.

Bên cạnh đó, việc nuôi trồng hải sản ở vùng triều rất phổ biến: Hạ Long có 1.140 ha; khu Yên h- ng có 7.500 ha; Hoàn Bồ có 686 ha, Cẩm Phả có 500 ha. Trên Vịnh Hạ Long có khoảng 1.500 nhân khẩu chuyên sống bằng nghề đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khu vực ven bờ nh- : cột 5, cột 8, Hùng Thắng... vẫn còn nhiều hộ dân tham gia khai thác nguồn lợi hải sản trên Vịnh Hạ Long.

Những ảnh hưởng đến Vịnh Hạ Long: Việc nuôi trồng thủy hải sản bằng đầm có ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long như: làm chết rừng ngập mặn, đất bị phèn hóa sau một thời gian khai thác. Đặc biệt, việc đắp đầm nuôi trồng hải sản làm mất môi trường sinh sống của các loài thủy hải sản, dẫn đến sự diệt vong một số loài.

Việc khai thác thủy hải sản trên Vịnh Hạ Long hiện nay như: khai thác bằng te, trã, kéo tàu khai thác cạn kiệt nguồn lợi, đánh bắt bằng các biện pháp mang tính hủy diệt như: mìn, giã điện, lưới mắt nhỏ... có ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái và đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long. Bên cạnh đó, các chất thải từ thức ăn cho cá lồng bè, các hộ ngư dân, ao, đầm nuôi trồng thủy sản (lợn thức ăn thừa, thuốc kháng sinh...) gây ô nhiễm hữu cơ tầng nước ven bờ, làm thay đổi tính chất hóa học của nước, làm thay đổi kết cấu đất ven bờ Vịnh, tăng nguy cơ xói lở, bồi lắng, tăng độ đục của nước.

2.3.4 Phá rừng ngập mặn

Kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Quảng Ninh từ 1972 đến 2003 cho thấy:

*** Diện tích rừng ngập mặn của toàn tỉnh Quảng Ninh:**

Năm 1972: 39.400 ha.

Năm 2000: 22.969 ha, giảm 16.431ha so với năm 1972

Năm 2002: 22.020ha, giảm 949ha so với năm 2000.

Năm 2003: 20.713,4ha, giảm 1.307ha so với năm 2000.

Năm 2004: 21.204 ha, tăng 491ha so với năm 2002.

Tổng số rừng ngập mặn bị mất đi từ năm 1998 đến 2003 là 2.509 ha (chiếm 11% tổng diện tích rừng ngập mặn của tỉnh).

Những địa điểm mất diện tích rừng ngập mặn ven bờ Vịnh Hạ Long từ năm 1998 đến 2003:

Thành phố Hạ Long: 295ha (tập trung vào những khu vực: Cửa Lục, Đại Yên, Cao Xanh - Hà Khánh, Hùng Thắng);

Cẩm Phả: 133 ha;

Hoành Bồ: 212ha;

Yên Hưng: 236ha.

Bảng 2.4 Thống kê diện tích RNM đã chuyển đổi mục đích sử dụng (mất) từ năm 1998 đến 2003

| TT | Tên huyện | Diện tích chuyển đổi | | | Ghi chú |
|----|-----------|----------------------|---------------|-------------|---------|
| | | Tổng DT | Nuôi thủy sản | M.đích khác | |
| 1 | Hạ Long | 295 | 161 | 134 | |
| 2 | Hoành Bồ | 212 | 212 | | |
| 3 | Yên H- ng | 236 | 236 | | |
| 4 | Cầm Phả | 133 | 133 | | |

Rừng ngập mặn có vai trò to lớn đối với môi trường sinh thái nh- : có thể ngăn chặn sự phát tán của các chất gây ô nhiễm từ bờ ra Vịnh, mặt khác còn là môi trường sống lý tưởng cho các loài hải sản, bảo vệ đê biển. Rừng ngập mặn bị phá hủy cũng đồng nghĩa với nguy cơ giảm sản lượng hải sản, tăng nồng độ các chất gây ô nhiễm ven bờ và phát tán chất ô nhiễm ra Vịnh.

Nguyên nhân suy giảm:

Lấn biển phát triển đô thị.

Đắp đầm nuôi trồng thủy sản.

Khai thác cát.

Các nguyên nhân khác.

2.3.5 Dân cư sinh sống trên Vịnh Hạ Long.

Hiện trên Vịnh Hạ Long có khoảng 700 hộ ng- dân với 1.500 nhân khẩu, sinh sống trên 04 làng chài: Ba Hang; Cửa Vạn; Cống Tàu; Vông Viêng thuộc ph- ờng Hùng Thắng, Tp Hạ Long. Ph- ơng thức sống chủ yếu trên nhà bè và thuyền gỗ, sống bằng nghề đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

Những ảnh hưởng đến Vịnh Hạ Long:

Gây ô nhiễm môi trường do các chất thải sinh hoạt hàng ngày của ng- dân.

Việc phát triển quá mức nhà bè, neo đậu sai vị trí làm ảnh hưởng xấu tới môi trường cảnh quan khu Di sản.

An ninh trật tự khu vực bị ảnh hưởng.

CHƯƠNG 3:

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI KHU VỰC VỊNH HẠ LONG

3.1 Nhận định chung về những thuận lợi và khó khăn trong công tác bảo tồn di sản

3.1.1 Thuận lợi

- Công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long đã nhận đ- ợc sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, Hội đồng Nhân dân, UBND Tỉnh Quảng Ninh, Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Uỷ ban quốc gia UNESCO Việt Nam, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội, Uỷ ban Di sản thế giới, sự giúp đỡ, phối hợp của các cấp, các ngành, cộng đồng địa ph- ơng và các tổ chức quốc tế.

- Bộ máy cơ quan quản lý Di sản Vịnh Hạ Long đ- ợc củng cố, hoàn thiện hơn. Cơ chế chính sách đ- ợc điều chỉnh và bổ sung, tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động quản lý bảo tồn, phát huy giá trị Di sản Vịnh Hạ Long có hiệu quả thiết thực.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật, ph- ơng tiện phục vụ cho công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản đã đ- ợc đầu t- , cải thiện, b- ớc đầu đã đáp ứng đ- ợc yêu cầu quản lý Di sản thế giới.

- Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý Di sản với các ban, ngành chức năng, địa ph- ơng đ- ợc đẩy mạnh.

- Nhận thức của cộng đồng, du khách về công tác quản lý, bảo tồn Di sản đ- ợc nâng lên.

- Các giá trị của Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long vẫn đ- ợc bảo tồn nguyên trạng, các vấn đề bức xúc trên Vịnh Hạ Long đang đ- ợc đầu t- , giải quyết, góp phần làm giảm áp lực đối với Di sản.

- Mối quan hệ hợp tác với các tổ chức, cá nhân, cơ quan nghiên cứu khoa học trong và ngoài n- ớc đ- ợc duy trì và mở rộng.

3.1.2 Những thách thức

- Vịnh Hạ Long rộng lớn, trong điều kiện môi trường biển đảo, nơi diễn ra nhiều hoạt động kinh tế - xã hội, có liên quan đến nhiều ngành, địa phương, lĩnh vực khác nhau như: giao thông, cảng biển, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, du lịch, dịch vụ, kinh doanh tạo sức ép không nhỏ đến môi trường cảnh quan và công tác quản lý, bảo tồn các giá trị Di sản Vịnh Hạ Long, đặc biệt là môi trường sinh thái.

- Mặc dù năng lực quản lý Di sản của Ban quản lý Vịnh Hạ Long đã được nâng lên, nhưng vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về quản lý Di sản.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị mang tính công nghệ cao chưa được đầu tư thỏa đáng phục vụ cho công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Vịnh Hạ Long.

- Nhận thức và sự quan tâm của một số ngành, địa phương, cộng đồng về công tác quản lý, bảo tồn Di sản vẫn chưa đầy đủ.

3.2 Các giải pháp cụ thể

3.2.1 Triển khai thực hiện các quy hoạch và quản lý các dự án

- Trên cơ sở Quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị Di sản Vịnh Hạ Long đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 29/4/2008 “V/v Phê duyệt kế hoạch ưu tiên đầu tư các dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di sản Vịnh Hạ Long đến năm 2010”, với những hạng mục:

* Các dự án ưu tiên đầu tư bằng ngân sách: Đầu tư nâng cao năng lực quản lý Di sản, tuyên truyền, quảng bá, bảo vệ môi trường cảnh quan. Các dự án điều tra nghiên cứu đánh giá các giá trị đa dạng sinh học; địa chất, địa mạo; văn hoá, lịch sử; quan trắc biến động các hang động và đảo đá trên Vịnh Hạ Long; quan trắc môi trường Vịnh Hạ Long.

Tạm thời đóng cửa một số hang động phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và nghiên cứu khoa học như: Tam Cung, Kim Quy, Lâu Đài, Hồ Động Tiên. Không mở rộng đầu tư, khai thác các đảo đá phục vụ phát triển du lịch. Điều chỉnh các hoạt động đầu tư, tôn tạo trên Vịnh theo hướng nâng cao chất lượng.

Việc đầu tư trên Vịnh đảm bảo không phá vỡ môi trường cảnh quan và đạt được mục đích bảo tồn các giá trị di sản Vịnh Hạ Long.

* Các dự án khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hoá gồm: phục hồi rạn san hô, đảo, các loài cây và sinh vật quý hiếm của Vịnh Hạ Long.

* Các dự án đầu tư, xây dựng các công trình phục vụ cho quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản nhân văn: cải tạo đường đi, nạo vét luồng lạch trước cửa động Thiên Cung - hang Đầu Gỗ; cải tạo bến vào, bến ra cho tàu du lịch hang Sừng Sốt, đảo Ti-tốp; Trung tâm văn hoá nổi Cửa Vạn; cải tạo bãi tắm Bãi Cháy; khu du lịch sinh thái đảo Ngọc Vừng.

- Thực hiện Công văn số 153/TB-UBND ngày 05/9/2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc chỉ đạo các sở, ban ngành liên quan rà soát, kiểm tra, đánh giá thực trạng đầu tư cơ sở hạ tầng cho Vịnh Hạ Long (gồm cả vùng lõi và ven bờ Vịnh), từ đó có những giải pháp điều chỉnh quy mô, vị trí cho phù hợp với yêu cầu bảo tồn và quản lý Di sản.

- Điều chỉnh quy mô một số dự án khu vực ven bờ Vịnh Hạ Long trên một số lĩnh vực: công nghiệp, cảng thủy nội địa, xây dựng các khu đô thị nhằm làm giảm áp lực đối với môi trường Di sản Vịnh Hạ Long.

- Triển khai thực hiện Dự án nâng cao năng lực quản lý Di sản của Ban quản lý Vịnh Hạ Long theo Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 08/4/2007 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v Phê duyệt dự án nâng cao năng lực Ban quản lý Vịnh Hạ Long”.

- Tiếp tục thực hiện các dự án thành phần của Dự án Bảo tàng Sinh thái Hạ Long.

Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhân văn: Cửa Vạn, Ngọc Vừng, Bạch Đằng, Núi Bài Thơ...

- Triển khai thực hiện “Quy hoạch về định hướng phát triển thành phố Hạ Long đến năm 2020”, trong đó chú trọng tới việc phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng, đảm bảo thành phố Hạ Long là một địa bàn ổn định về chính trị, trật tự, an toàn xã hội, lành mạnh về văn hóa, phát triển kinh tế đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và cảnh quan

Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long”.

- Ngày 28/9/2006, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra văn bản số 3562/UBND-MT yêu cầu đình chỉ hoạt động đổ thải trên biển của tất cả các đơn vị đang có hoạt động đổ thải trên vùng biển Quảng Ninh. Không cấp mới cho các dự án lấn biển, đổ thải. Với các dự án đã cấp phép, phải tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường khi thực hiện dự án và sau khi kết thúc dự án.

- Tăng cường công tác kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp đổ bùn thải không đúng nơi quy định.

3.2.2 Quản lý các hoạt động trên Vịnh Hạ Long

**** Đối với dân cư trên Vịnh Hạ Long***

Hiện nay, trên Vịnh Hạ Long có 618 nhà bè với 2.214 nhân khẩu sinh sống. Việc quản lý người dân được quan tâm và có những giải pháp phù hợp. Đã thành lập 3 khu dân cư trên Vịnh Hạ Long do UBND phường Hùng Thắng - thành phố Hạ Long quản lý. Đã tiến hành cấp chứng minh nhân dân, làm sổ hộ khẩu cho các hộ dân sinh sống trên Vịnh Hạ Long nhằm quản lý chặt chẽ số dân cư với quan điểm tôn trọng lịch sử tồn tại của cộng đồng người dân trên Vịnh nh- ng hạn chế và kiểm soát chặt chẽ xu hướng gia tăng dân số trên Vịnh.

- Tỉnh ủy Quảng Ninh đã có thông báo số 395 -TB/TU ngày 2/4/2007 trong đó yêu cầu hạn chế và không khuyến khích việc cư trú của các hộ dân trên Vịnh, quản lý chặt chẽ số dân đang sinh sống trên Vịnh Hạ Long.

- Ký cam kết bảo vệ môi trường với 100% các hộ người dân, cam kết thay thế phao xếp với 546 chủ nhà bè. Tổ chức kiểm tra, di chuyển các nhà bè neo đậu không đúng nơi quy định, xử lý triệt để nạn ăn xin và đeo bám tàu thuyền du lịch.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp thu gom và xử lý chất thải của các hộ người dân, tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng người dân về bảo vệ môi trường cảnh quan Di sản.

- UBND thành phố Hạ Long đã hoàn thành và phê duyệt đề án Quy hoạch sắp xếp các làng chài trên Vịnh Hạ Long, trong đó đã thực hiện các biện pháp:

+ Sắp xếp lại mô hình tổ chức hành chính mới của các cụm, khu dân cư trên Vịnh Hạ Long.

+ Kiểm soát và ngăn chặn các hộ dân trên bờ xuống Vịnh cư trú trái phép và từng bước tổ chức di dời các hộ dân vào vị trí được quy hoạch.

+ Không cho tách hộ làm nhà ở mới, có chính sách hỗ trợ người dân chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và làm nhà ở trên đất liền.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại hạn chế cần được khắc phục như: việc thu gom và xử lý rác thải chưa được triệt để, ý thức bảo vệ môi trường của một số người dân, cộng đồng địa phương chưa cao. Tình trạng dân cư nơi khác đến cư trú trái phép trên Vịnh, hiện tượng đeo bám tàu thuyền du lịch nài ép giá mặc dù đã được chấn chỉnh và xử lý nghiêm ngặt vẫn xảy ra, việc thay thế phao xốp còn chậm.

*** Đối với hoạt động khai thác, chế biến than:**

- UBND tỉnh Quảng Ninh đã có Thông báo số 180/TB-UBND ngày 29/9/2006 yêu cầu Tập đoàn Công nghiệp than và khoáng sản Việt Nam và các doanh nghiệp thực hiện rà soát và sắp xếp hệ thống cảng than chuyên dụng theo quy hoạch đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt, đồng thời đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật nhằm hiện đại hóa công nghệ bốc xếp, vận chuyển, đảm bảo môi trường.

- Bộ Công nghiệp và ngành than đã xây dựng quy hoạch và lộ trình khai thác than theo Quyết định số 1293/QĐ-NLTK ngày 01/06/2004 về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng than Hòn Gai đến năm 2010 và dự báo đến năm 2020, trong đó đặc biệt chú trọng tới công tác quản lý, bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long:

+ Không phát triển các mỏ lộ thiên mới. Đẩy mạnh khai thác mỏ lộ thiên hiện có để sớm kết thúc khai thác lộ thiên.

+ Quy hoạch khai thác than hầm lò; quy hoạch lại hệ thống các bãi đổ thải của ngành than.

- Ngày 25/10/2006 Tập đoàn Công nghiệp than và khoáng sản Việt Nam đã có Quyết định số 2318/QĐ-XNKT chấm dứt chuyển tải than trên Vịnh Hạ

Long. Hiện nay, việc chuyển tải than trên Vịnh đã chấm dứt.

- Ngành than xây dựng Quy hoạch phát triển ngành từ 2008 đến năm 2015, trong đó thu hẹp diện tích khai thác lộ thiên trong khu vực thành phố Hạ Long và chấm dứt khai thác các mỏ lộ thiên trong toàn tỉnh vào năm 2015.

- Chấm dứt đổ thải ven biển. áp dụng các biện pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường trong khai thác và chế biến than. Cải tạo các bãi thải mỏ, hoàn nguyên môi trường tại các khu vực đã ngừng khai thác.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng lén lút vận chuyển than lậu trái phép trên Vịnh Hạ Long đã bị các cơ quan chức năng bắt và xử lý theo pháp luật, việc hoàn nguyên môi trường sau khai thác mỏ còn chậm.

*** Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản:**

Trên Vịnh Hạ Long hiện có 568 tàu thuyền của ngư dân hành nghề khai thác thủy sản và 534 bè (84 bè nuôi trồng thủy sản, 454 bè dùng để ở kết hợp nuôi trồng hải sản), 40ha mặt biển dùng cho nuôi trai cấy ngọc. Tiếp tục thực hiện các giải pháp quản lý các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trên Vịnh Hạ Long, Ban Quản lý Vịnh Hạ Long và các cơ quan chức năng đã thực hiện một số giải pháp sau:

- Điều tra, quy hoạch lại vùng nuôi trồng thủy sản trên Vịnh Hạ Long cho phù hợp với việc bảo vệ môi trường cảnh quan Di sản theo Thông báo số 111/TB-UBND, ngày 03/7/2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay, Quy hoạch các điểm nuôi trồng thủy sản trên Vịnh Hạ Long đang được ngành thủy sản phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng và trình UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt.

- Quy hoạch vùng nuôi trồng và vùng đánh bắt, xác định tiêu chuẩn về thức ăn, dụng cụ đánh bắt, vùng cấm đánh bắt, mùa đánh bắt. Nghiên cứu sản phẩm nuôi trồng không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

- UBND Tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 3225/QĐ - UBND ngày 19/10/2006 về việc phê duyệt chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh Quảng Ninh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với mục tiêu phục hồi, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các hệ sinh

thái biển, tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Tiến hành kiểm tra, phân loại nhà bè trên Vịnh Hạ Long, xử lý các nhà bè nuôi trồng thủy hải sản trái phép, neo đậu không đúng nơi quy định. Song hiện nay vẫn còn tình trạng khai thác thủy hải sản quá mức bằng những biện pháp hủy diệt dẫn đến nguy cơ suy giảm nguồn lợi. Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản chưa cao dẫn đến năng suất còn thấp.

*** Hoạt động tàu thuyền du lịch, dịch vụ trên Vịnh Hạ Long**

Số lượng tàu thuyền du lịch hoạt động trên Vịnh Hạ Long là 427 tàu (trong đó có 312 tàu chở khách và 115 tàu l- u trú nghỉ đêm) đ- ợc phân loại từ đủ tiêu chuẩn đến 3 sao. Các tàu du lịch hoạt động đều có thiết bị thu gom rác và rác thải bảo vệ môi trường theo quy định, chất lượng các tàu du lịch ngày càng đ- ợc nâng cao.

Tr- ớc thực trạng hoạt động của tàu thuyền du lịch trong những năm qua, UBND tỉnh Quảng Ninh và các ngành chức năng đã có những giải pháp chấn chỉnh nh- :

- rà soát, quy hoạch lại hệ thống cảng, bến tàu du lịch, tận dụng tối đa các cảng, bến hiện có. Lập ph- ơng án phân loại, bố trí điểm đỗ, đón trả khách tại các cảng, bến phù hợp cho từng loại tàu du lịch.

- Tổ chức đăng ký nghỉ đêm cho các tàu thuyền du lịch. Triển khai ký cam kết bảo vệ môi trường đối với các chủ tàu thuyền.

- Nghiên cứu, phát triển các loại hình du lịch mới thân thiện với môi trường nh- : du lịch sinh thái, văn hóa, nghiên cứu, lặn biển, chèo thuyền kayak.

- Mở rộng phạm vi không gian du lịch tới khu vực phụ cận Bái Tử Long nhằm giảm áp lực du lịch trong khu vực trung tâm Di sản Vịnh Hạ Long.

- Thực hiện Thông báo số 83/TB-UBND ngày 21/5/2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh yêu cầu dừng đóng mới tàu du lịch nhằm hạn chế phát triển số lượng, nâng cao chất lượng.

- Từ năm 2006 đến nay, định kỳ hàng năm kiểm tra, đánh giá, phân loại

tàu thuyền, kiên quyết loại bỏ những tàu không đảm bảo an toàn, kém chất lượng, không đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường. Xây dựng phương án lộ trình việc nâng cấp các phương tiện đạt tiêu chuẩn chất lượng cao về môi trường và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác.

*** Bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long**

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 22/2/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh “v/v tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long”, một số giải pháp bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long đã được triển khai như:

- UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 498/2007/QĐ-UBND ngày 07/02/2007 ban hành Quy chế quản lý Vịnh Hạ Long (sửa đổi) làm cơ sở quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản và quản lý các hoạt động trên Vịnh Hạ Long.

- Công văn số 4306/UBND-MT ngày 13/11/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh v/v không cho phép dùng phao xếp làm bệ nổi cho các công trình trên Vịnh Hạ Long và Bái tử Long. Đến nay, đã đầu tư các nhà nổi mẫu: làm 05 nhà nổi xi măng cốt thép cho 04 Trung tâm và Đội kiểm tra xử lý vi phạm trên Vịnh Hạ Long, làm 02 nhà nổi bằng phao nhựa tại đảo Cống Đỏ và làng chài Cửa Vạn để các đơn vị sản xuất kinh doanh, dân cư sống trên Vịnh có cơ sở thực hiện.

Tuy nhiên, giá thành thay thế phao xếp còn cao, nhận thức về chủ trương, lợi ích của việc thay thế phao xếp của cộng đồng còn hạn chế, điều kiện kinh tế của các hộ dân còn thấp, do vậy việc thay thế toàn bộ phao xếp còn gặp nhiều khó khăn. Trong thời gian tới Ban Quản lý Vịnh Hạ Long sẽ tiếp tục tuyên truyền, xây dựng lộ trình cụ thể, vận động và có các giải pháp hỗ trợ dân thực hiện.

- Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh tại công văn số 2765/UBND-XD ngày 20/6/2007 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v lắp đặt, thử nghiệm các thiết bị nhằm tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Hạ Long”, hiện nay, đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý chất thải Biofast tại các điểm tham quan, du lịch trên Vịnh Hạ Long tại hang Sừng Sốt, động Thiên Cung và nhà nổi xi măng cốt thép

thép của Đội kiểm tra, xử lý vi phạm trên Vịnh Hạ Long, nhằm thử nghiệm, giải quyết n- ốc thải từ các tàu thuyền, điểm du lịch, dân c- sống trên Vịnh.

- Thực hiện Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 16/11/2006 của UBND tỉnh V/v Đầu t- trang thiết bị quan trắc môi tr- ờng trang thiết bị bảo vệ môi tr- ờng, Ban quản lý Vịnh Hạ Long đã đầu t- 4.245 triệu đồng mua sắm trang thiết bị. Ngoài ra, còn trang thêm bị tàu thuyền, thùng chứa rác, đầu t- , mua sắm thiết bị thu gom và xử lý rác thải.

- Chú trọng công tác xã hội hoá bảo vệ môi tr- ờng. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội, cộng đồng dân c- cùng tham gia các hoạt động bảo vệ môi tr- ờng Di sản. Tổ chức các buổi ra quân làm sạch môi tr- ờng nhân các ngày lễ, ngày môi tr- ờng thế giới, tháng hành động bảo vệ môi tr- ờng di sản Vịnh Hạ Long.

- Tăng c- ờng kiểm tra, xử lý nghiêm các tr- ờng hợp vi phạm Luật Di sản Văn hóa, Luật Bảo vệ Môi tr- ờng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại đến giá trị, cảnh quan, môi tr- ờng Di sản.

3.2.3 Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng

Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng. Phạm vi tuyên truyền, giáo dục đ- ợc mở rộng. Tập trung vào các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh trên và ven bờ Vịnh Hạ Long, tàu thuyền du lịch, du khách, cộng đồng dân c- địa ph- ơng, đặc biệt là thế hệ trẻ. Duy trì ch- ơng trình giáo dục Di sản ở các cấp học trong nhà tr- ờng phổ thông, đổi mới_ hình thức giáo dục thông qua dự án “Con thuyền sinh thái” cho các đối t- ợng là thanh thiếu niên, ở các cơ quan, ban ngành và địa ph- ơng.

3.2.4 Công tác nghiên cứu khoa học

- Chú trọng và đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, làm rõ các giá trị Di sản làm cơ sở cho công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Vịnh Hạ Long. Đã phối hợp với các nhà khoa học, các viện nghiên cứu trong n- ớc và quốc tế tiến hành điều tra, khảo sát, nghiên cứu về giá trị đa dạng sinh học Vịnh Hạ Long, quan trắc môi tr- ờng Vịnh Hạ Long, quan trắc sự biến động của đảo đá, hang động, hòn diển hình khu vực Di sản, quan trắc các chất khí trong môi tr- ờng hang động, lập hồ sơ các hang động, hòn diển

hình trong khu vực Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công tác quản lý, bảo tồn Di sản nh- : ứng dụng hệ thống GPS, GIS, công nghệ viễn thám vào quản lý hoạt động của các tàu thuyền, hoạt động du lịch trong khu vực Di sản Vịnh Hạ Long.

- Triển khai thực hiện và ứng dụng đề tài nghiên cứu khoa học: nghiên cứu đặc điểm sinh học, khả năng bảo tồn và phát triển loài cò đặc hữu Hạ Long.

3.2.5 Nâng cao năng lực quản lý Di sản

- Kiện toàn tổ chức bộ máy hoạt động của Ban Quản lý Vịnh Hạ Long cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đ- ợc giao và điều kiện khu vực quản lý. Thành lập 04 Trung tâm trực thuộc Ban Quản lý Vịnh Hạ Long và giao quyền chủ động, trách nhiệm quản lý toàn bộ các hoạt động trong khu vực đ- ợc giao.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản và quản lý các lĩnh vực có liên quan.

- Bồi d- ỡng, đào tạo nguồn nhân lực để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên Ban quản lý Vịnh Hạ Long thông qua các cuộc hội thảo, hội nghị, ch- ơng trình tập huấn, các khoá đào tạo ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ ở trong và ngoài n- ớc.

- Tăng c- ờng đầu t- ư trang thiết bị, ph- ơng tiện kỹ thuật phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản nh- : máy vi tính, máy quay camera, máy ảnh, GPS, tàu xuồng, thiết bị thông tin liên lạc.

- Dự án nâng cao năng lực quản lý Di sản đ- ợc Quỹ Di sản thế giới tài trợ, tổng kinh phí là 124.000USD, trong đó tỉnh Quảng Ninh có số vốn đối ứng là 54.000USD. Dự án đ- ợc thực hiện đến tháng 7 năm 2009.

Cho đến nay, dự án đã hoàn thành giai đoạn 1, về cơ bản đã triển khai đúng nội dung và kế hoạch. Dự án đã tổ chức đ- ợc 2 cuộc hội thảo vào tháng 12/2007 và tháng 02/2008 với các sở, ban ngành nhằm đánh giá về cơ cấu tổ chức, nhu cầu đào tạo của Ban quản lý Vịnh Hạ Long và các ban ngành liên quan tới công tác quản lý Vịnh Hạ Long. Tuy nhiên, Dự án triển khai còn chậm so với tiến độ đề ra. Văn phòng UNESCO Hà Nội, tổ chức IUCN và Ban quản lý Vịnh Hạ Long đang xây dựng ch- ơng trình thực hiện Dự án giai đoạn 2.

3.2.6 Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế

- Ban quản lý Vịnh Hạ Long rất chú trọng việc duy trì và tăng cường mở rộng thêm các mối quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế. Hiện nay, Vịnh Hạ Long là thành viên trong mạng lưới các khu bảo tồn biển quốc tế, hiệp hội du lịch Châu Á- Thái Bình Dương, mạng lưới các Di sản thiên nhiên thế giới khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, là thành viên câu lạc bộ các vịnh đẹp nhất thế giới.

Mối quan hệ được duy trì và mở rộng, với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như: UNESCO, Trung tâm Di sản thế giới, IUCN, FFI, MPA các tổ chức quốc tế và các quốc gia đã tạo ra những mối quan hệ hợp tác, trao đổi kinh nghiệm quản lý Di sản. Thông qua đó, các dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao năng lực quản lý Di sản được triển khai thực hiện.

KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long luôn nhận đ- ợc sự quan tâm của Ủy ban UNESCO, Trung tâm di sản thế giới và tổ chức IUCN, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam, Văn phòng UNESCO Hà Nội, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp ủng hộ của các cấp, các ngành, cộng đồng và du khách.

Ban Quản lý Vịnh Hạ Long đã tập trung đầu t- nhân lực, vật lực cho công tác quản lý, bảo tồn Di sản. Đã đề xuất nhiều giải pháp để giải quyết những tồn tại, bất cập giữa bảo tồn giá trị Di sản và phát triển kinh tế địa ph- ơng. Đến nay, môi tr- ờng sinh thái đ- ợc giữ vững, các giá trị của Di sản Vịnh Hạ Long vẫn đ- ợc bảo tồn.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội đang diễn ra ở khu vực Vịnh Hạ Long đã gây áp lực lớn cho công tác quản lý, bảo vệ các giá trị của Di sản. Ban quản lý Vịnh Hạ Long sẽ tiếp tục bám sát sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Ủy ban UNESCO Việt Nam, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội, Trung tâm di sản thế giới, tổ chức IUCN, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Quảng Ninh, phối hợp với các cấp ngành, địa ph- ơng để thực hiện các giải pháp bảo tồn di sản, cam kết thực hiện nghiêm Luật di sản văn hoá của Việt Nam và Công - ớc quốc tế về bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới.

Ban quản lý Vịnh Hạ Long mong muốn tiếp tục nhận đ- ợc sự quan tâm, giúp đỡ nhiều hơn nữa của UNESCO, IUCN, các tổ chức, cá nhân, cộng đồng quốc tế và trong n- ớc trong sự nghiệp bảo vệ và tôn vinh di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.